

Số: 24 /2006/QĐ-BGDĐT

Hà Nội, ngày 29 tháng 5 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học

BỘ TRƯỞNG BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 85/2003/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 09/2005/QĐ-BGD&ĐT ngày 29 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Tuyển chọn, tổ chức đào tạo học sinh hệ dự bị đại học và xét tuyển vào đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đối với học sinh hệ dự bị đại học;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học, bao gồm các môn: Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học, Văn-Tiếng Việt, Lịch sử, Địa lý, Tin học, Anh văn, Giáo dục Công dân, Giáo dục Thể chất.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo và thay thế Quyết định số 2464/GD-ĐT ngày 01 tháng 8 năm 1997 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Mục tiêu đào tạo, kế hoạch đào tạo và chương trình các môn học áp dụng tạm thời cho các trường dự bị đại học dân tộc.

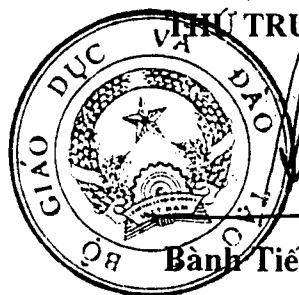
Điều 3. Các Ông (bà) Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Đại học và Sau đại học, Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Bộ Giáo dục và Đào tạo, Giám đốc sở giáo dục và đào tạo, Giám đốc các đại học, học viện, Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, Hiệu trưởng các trường dự bị đại học, Trưởng Khoa dự bị đại học chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc Quốc hội;
- Ủy ban VHGD TN-TN-NĐ của QH;
- Ủy ban Dân tộc Chính phủ;
- Ban Khoa giáo TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Công báo;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, Vụ PC, Vụ ĐH&SDH.

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Bành Tiên Long

MÔN TOÁN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 24 /2006 /QĐ-BGDĐT
ngày 29 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 224 tiết

(Lý thuyết: 117 tiết; Bài tập: 107 tiết)

I. MỤC ĐÍCH

Giúp cho học sinh hệ dự bị đại học củng cố lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình toán học trong trường phổ thông. Rèn luyện phương pháp tư duy trong việc học toán, giúp học sinh có đủ năng lực để học tốt môn toán ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU

1. Về thời lượng: 8 tiết/tuần \times 28 tuần = 224 tiết

Trong 1 tuần 8 tiết gồm : 5 tiết đại số và giải tích, 3 tiết hình học

2. Nội dung mỗi bài gồm : Ôn lại lý thuyết, vận dụng kiến thức cơ bản trong các ví dụ, bài tập nhằm rèn luyện phương pháp tư duy, kỹ năng tính toán và cách trình bày bài toán một cách hợp lý, lô-gíc.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH**1. Đại số:**

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Tập hợp và đại số tổ hợp	15	8	7
2	II	Phương trình, hệ phương trình	41	23	18
3	III	Bất phương trình	23	13	10
4	IV	Đạo hàm và ứng dụng	40	21	19
5	V	Nguyên hàm và tích phân	21	11	10

2. Hình học:

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	3	1	2
2	II	Quan hệ song song	7	4	3
3	III	Quan hệ vuông góc	15	8	7
4	IV	Thể tích khối đa diện	3	1	2
5	V	Mặt cầu	3	2	1
6	VI	Hệ thức lượng trong tam giác	6	2	4
7	VII	Véc tơ	6	3	3
8	VIII	Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng	20	10	10
9	IX	Phương pháp tọa độ trong không gian	21	10	11

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Chương I

TẬP HỢP VÀ ĐẠI SỐ TỔ HỢP (15 tiết)

- I.1. Tập hợp 3 tiết: 2 LT + 1 BT
- I.1.1. Khái niệm tập hợp, ký hiệu tập hợp, biểu đồ Ven.
 - I.1.2. Các phương pháp xác định tập hợp.
 - I.1.3. Tập hợp con, tập rỗng, tập bằng nhau.
 - I.1.4. Các phép toán trên tập hợp: phép hợp, phép giao, hiệu của hai tập hợp, phép lấy phần bù.
- I.2. Đại số tổ hợp 8 tiết: 4 LT + 4 BT
- I.2.1. Quy tắc đếm của bài toán chọn: quy tắc nhân và quy tắc cộng.
 - I.2.2. Tổ hợp.
 - I.2.3. Tập sắp thứ tự, hoán vị, chỉnh hợp.
- I.3. Nhị thức Niu-Tơn 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- I.3.1. Khai triển nhị thức Niu-Tơn.
 - I.3.2. Tính chất.

Chương II

PHƯƠNG TRÌNH, HỆ PHƯƠNG TRÌNH (41 tiết)

- II.1 Đại cương về phương trình và hệ phương trình 1 tiết: 1 LT

- II.1.1. Các định nghĩa
- II.1.2. Các phép biến đổi tương đương
- II.2. Phương trình bậc hai. 4 tiết: 2 LT + 2 BT
 - II.2.1. Định nghĩa, cách giải và biện luận.
 - II.2.2. Định lý Vi-ét và ứng dụng.
 - II.2.3. Các phương trình bậc cao quy về phương trình bậc hai.
- II.3 Hệ phương trình 6 tiết: 3 LT + 3 BT
 - II.3.1. Hệ hai phương trình bậc nhất hai ẩn.
 - II.3.2. Hệ gồm một phương trình bậc nhất và một phương trình bậc cao.
 - II.3.3. Hệ phương trình đối xứng loại I.
 - II.3.4. Hệ phương trình đối xứng loại II.
 - II.3.5. Hệ phương trình có vế trái đẳng cấp.
- II.4. Phương trình vô tỷ 5 tiết: 3 LT + 2 BT
 - II.4.1. Căn thức và các tính chất cơ bản của căn thức
 - II.4.2. Các phương pháp giải phương trình vô tỷ: phương pháp tương đương, phương pháp đặt ẩn phụ.
- II.5 Phương trình chứa dấu giá trị tuyệt đối 5 tiết: 3 LT + 2 BT
 - II.5.1. Định nghĩa, tính chất cơ bản của giá trị tuyệt đối
 - II.5.2. Các phương pháp giải: Dùng định nghĩa, phân khoảng, đặt ẩn phụ
- II.6 Phương trình lượng giác 10 tiết: 5 LT + 5 BT
 - II.6.1. Phương trình cơ bản
 - II.6.2. Phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác
 - II.6.3. Phương trình bậc nhất đối với $\sin x$ và $\cos x$
 - II.6.4. Phương trình có vế trái đẳng cấp đối với $\sin x$ và $\cos x$
 - II.6.5. Phương trình đối xứng đối với $\sin x$ và $\cos x$
 - II.6.6. Phương trình bậc cao
- II.7. Phương trình mũ 5 tiết: 3 LT + 2 BT
 - II.7.1. Các tính chất của hàm số mũ
 - II.7.2. Các phương pháp giải phương trình mũ: Đưa về lũy thừa cùng cơ số, lôgarit hoá, đặt ẩn phụ, dùng tính chất đơn điệu của hàm số mũ
- II.8. Phương trình lôgarit 5 tiết: 3 LT + 2 BT
 - II.8.1. Các tính chất của hàm lôgarit, các định lý và công thức đổi cơ số
 - II.8.2. Các phương pháp giải phương trình lôgarit: đưa về lôgarit cùng cơ số, mũ hoá, đặt ẩn phụ, dùng tính chất đơn điệu của hàm số lôgarit

Chương III

BẤT PHƯƠNG TRÌNH (23 tiết)

- III.1. Bất đẳng thức 5 tiết: 3 LT + 2 BT
- III.1.1. Định nghĩa.
 - III.1.2. Tính chất.
 - III.1.3. Các phương pháp chứng minh BĐT.
 - III.1.4. Ứng dụng BĐT tìm GTLN, GTNN.
- III.2. Bất phương trình bậc nhất, bậc hai 2 tiết: 1 LT + 1 BT
- III.2.1. Dấu nhị thức bậc nhất, bất phương trình bậc nhất.
 - III.2.2. Dấu tam thức bậc hai.
 - III.2.3. Bất phương trình bậc hai.
- III.3. Định lý đảo dấu tam thức bậc hai 3 tiết: 2 LT + 1 BT
- III.3.1. Định lý
 - III.3.2. Ứng dụng định lý đảo: Chứng minh sự tồn tại nghiệm của phương trình bậc hai, so sánh nghiệm của phương trình bậc hai với số α , dấu tam thức bậc hai trên một miền.
- III.4. Bất phương trình vô tỷ 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- Các phương pháp giải bất phương trình vô tỷ.
- III.5. Bất phương trình chứa giá trị tuyệt đối 2 tiết: 1 LT + 1 BT
- Các phương pháp giải bất phương trình chứa giá trị tuyệt đối.
- III.6. Bất phương trình mũ 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- Các phương pháp giải bất phương trình mũ: phương pháp đặt ẩn phụ, dùng tính chất đơn điệu của hàm số mũ.
- III.7 Bất phương trình lôgarit 3 tiết: 2 LT + 1 BT
- Các phương pháp giải bất phương trình lôgarit

Chương IV

ĐẠO HÀM VÀ ỨNG DỤNG (40 Tiết)

- IV.1. Đại cương về hàm số 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- IV.1.1. Định nghĩa hàm số.
 - IV.1.2. Tập xác định, tập giá trị của hàm số.
 - IV.1.3. Hàm chẵn, hàm lẻ, hàm tuần hoàn.
 - IV.1.4. Giới hạn của hàm số.
 - IV.1.5. Hàm số liên tục.

- IV.2. Đạo hàm 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- IV.2.1 Các định nghĩa: Đạo hàm của hàm số tại một điểm, đạo hàm một phía, đạo hàm trên một khoảng, một đoạn.
- IV.2.2. Quan hệ giữa tính liên tục của hàm số và đạo hàm của nó.
- IV.2.3. Các quy tắc tính đạo hàm, đạo hàm của các hàm sơ cấp.
- IV.2.4. Đạo hàm cấp cao.
- IV.3 Liên hệ tính đồng biến nghịch biến của hàm số và đạo hàm 4tiết: 2LT+2BT
- IV.3.1. Định nghĩa hàm số đồng biến, nghịch biến.
- IV.3.2. Các định lý.
- IV.4 Cực trị của hàm số 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- IV.4.1. Định nghĩa.
- IV.4.2. Điều kiện để hàm số có cực trị.
- IV.5 ứng dụng cực trị tìm GTLN, GTNN 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- IV.5.1. Định nghĩa GTLN, GTNN.
- IV.5.2. GTLN, GTNN của hàm số trên một khoảng, một đoạn
- IV.6. Tính lồi, lõm và điểm uốn của đồ thị hàm số 1 tiết: 1 LT
- IV.6.1. Định nghĩa miền lồi, lõm và điểm uốn.
- IV.6.2. Các định lý.
- IV.7. Tiệm cận 1 tiết: 1 LT
- IV.7.1. Định nghĩa tiệm cận.
- IV.7.2. Các loại tiệm cận.
- IV.8 Khảo sát hàm số 8 tiết: 4 LT + 4 BT
- IV.8.1. Phương pháp chung.
- IV.8.2. Khảo sát các hàm số.
- IV.9. Vị trí tương giao của hai đồ thị 4 tiết: 2 LT + 2 BT
- IV.9.1 Khái niệm chung.
- IV.9.2 Các bài toán.
- IV.10. Phương trình tiếp tuyến 6 tiết: 3 LT + 3 BT
- IV.10.1. Bài toán 1: Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số biết tiếp điểm.
- IV.10.2. Bài toán 2: Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số biết tiếp tuyến có hệ số góc k.
- IV.10.3. Bài toán 3: Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số biết tiếp tuyến đi qua một điểm.

Chương V

NGUYÊN HÀM VÀ TÍCH PHÂN (21 tiết)

- V.1. Nguyên hàm 5 tiết: 3 LT + 2 BT
- V.1.1. Định nghĩa.
 - V.1.2. Tính chất.
 - V.1.3. Bảng các nguyên hàm cơ bản.
 - V.1.4. Tính một số nguyên hàm khác.
- V.2. Tích phân 10 tiết: 5 LT + 5 BT
- V.2.1. Định nghĩa.
 - V.2.2. Tính chất.
 - V.2.3. Các phương pháp tính tích phân.
- V.3. Ứng dụng tích phân tính diện tích và thể tích 6 tiết: 3 LT + 3 BT
- V.3.1. Ứng dụng tích phân tính diện tích hình phẳng.
 - V.3.2. Ứng dụng tích phân tính thể tích vật thể tròn xoay.

HÌNH HỌC

Chương I

ĐƯỜNG THẲNG VÀ MẶT PHẪNG TRONG KHÔNG GIAN (3 tiết)

- I.1. Các tiên đề
- I.2. Các cách xác định mặt phẳng
- I.3. Hình tứ diện và hình chóp
- I.4. Các bài toán cơ bản
- I.4.1. Bài toán 1 Chứng minh các điểm thẳng hàng.
 - I.4.2. Bài toán 2: Tìm giao tuyến của hai mặt phẳng.
 - I.4.3. Bài toán 3: Tìm giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng.
 - I.4.4. Bài toán 4: Xác định thiết diện.

Chương II

QUAN HỆ SONG SONG (7 tiết)

- II.1. Hai đường thẳng song song 1,5 tiết
- II.1.1. Định nghĩa.
 - II.1.2. Các định lý.
- II.2- Đường thẳng song song với mặt phẳng 2,5 tiết
- II.2.1. Định nghĩa.

II.2.2. Các định lý.	
II.3- Hai mặt phẳng song song	3 tiết
II.3.1. Định nghĩa.	
II.3.2. Các định lý.	
II.3.3. Hình lăng trụ và hình hộp.	

Chương III

QUAN HỆ VUÔNG GÓC (15 tiết)

III.1. Hai Đường thẳng vuông góc	1 tiết
III.1.1. Góc của hai đường thẳng.	
III.1.2. Hai đường thẳng vuông góc.	
III.2. Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng	5 tiết
III.2.1. Định lý: Nếu đường thẳng Δ vuông góc với hai đường thẳng cắt nhau của mp(P) thì Δ vuông góc với mọi đường thẳng nằm trong mp(P).	
III.2.2. Định nghĩa	
III.2.3. Các định lý	
III.2.4. Phép chiếu vuông góc.	
III.2.5. Liên hệ giữa quan hệ song song và quan hệ vuông góc.	
III.2.6. Hình chóp đều.	
III.3- Hai Mặt phẳng vuông góc	3 tiết
III.3.1. Định nghĩa.	
III.3.2. Các định lý.	
III.3.3. Hình lăng trụ đứng.	
III.4. Khoảng cách	3 tiết
III.4.1- Khoảng cách từ một điểm đến đường thẳng.	
III.4.2. Khoảng cách giữa hai đường thẳng song song.	
III.4.3. Khoảng cách từ một điểm đến mặt phẳng.	
III.4.4. Khoảng cách giữa đường thẳng và mặt phẳng song song.	
III.4.5. Khoảng cách giữa hai mặt phẳng song song.	
III.4.6. Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau.	
III.5. Góc	3 tiết
III.5.1. Góc của hai đường thẳng.	
III.5.2. Góc của đường thẳng và mặt phẳng.	
III.5.3. Góc của hai mặt phẳng.	

III.5.4. Góc nhị diện.

III.5.5. Góc tam diện.

Chương IV

THỂ TÍCH KHỐI ĐA DIỆN (3 tiết)

Thể tích khối lăng trụ và khối chóp

Chương V

MẶT CẦU (3 tiết)

V.1 Mặt cầu 2 tiết

V.1.1. Định nghĩa.

V.1.2. Vị trí tương đối của mặt phẳng và mặt cầu.

V.1.3. Vị trí tương đối của đường thẳng và mặt cầu.

V.2- Mặt cầu ngoại tiếp hình chóp (1 tiết).

Chương VI

HỆ THỨC LƯỢNG TRONG TAM GIÁC (6 tiết)

VI.1. Hệ thức liên hệ giữa các góc tam giác 3 tiết

VI.2. Các hệ thức trong tam giác 3 tiết

Định lý hàm số Sin, Định lý hàm số Cos; Công thức đường trung tuyến; Bán kính đường tròn nội tiếp; Diện tích.

Chương VII

VÉC TƠ (6 tiết)

VII.1. Các khái niệm cơ bản 0,5 tiết

Các khái niệm: Véc tơ, véc tơ không, độ dài véc tơ, véc tơ cùng hướng, véc tơ bằng nhau, góc của hai véc tơ.

VII.2. Các phép toán cộng, trừ véc tơ và nhân véc tơ với một số. 1,5 tiết

VII.3. Véc tơ cùng phương, véc tơ đồng phẳng và áp dụng. 2 tiết

VII.4. Tích vô hướng của hai véc tơ và áp dụng. 2 tiết

Chương VIII.

PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐỘ TRONG MẶT PHẪNG (20 tiết)

VIII.1. Hệ trục toạ độ 2 tiết

VIII.1.1. Định nghĩa hệ trục toạ độ.

VIII.1.2. Toạ độ véc tơ và toạ độ một điểm.

VIII.1.3. Độ dài véc tơ và độ dài đoạn thẳng.	
VIII.1.4. Biểu thức toạ độ của các phép tính véc tơ.	
VIII.1.5. Toạ độ trung điểm đoạn thẳng và trọng tâm tam giác.	
VIII.2. Đường thẳng	4 tiết
VIII.2.1. Véc tơ pháp tuyến và véc tơ chỉ phương của đường thẳng.	
VIII.2.2. Các dạng của phương trình đường thẳng.	
VIII.2.3. Khoảng cách từ một điểm đến đường thẳng và góc của hai đường thẳng.	
VIII.3. Đường tròn	3 tiết
VIII.3.1. Phương trình đường tròn.	
VIII.3.2. Phương tích và trục đẳng phương.	
VIII.3.3. Tiếp tuyến của đường tròn.	
VIII.4. Elíp	5 tiết
VIII.4.1. Định nghĩa và phương trình chính tắc của Elíp.	
VIII.4.2. Tính chất và hình dạng của Elíp.	
VIII.4.3. Tiếp tuyến của Elíp.	
VIII.5. Hypebol	3 tiết
Nội dung như Elíp.	
VIII.6. Parabol	3 tiết
Nội dung như Elíp.	

Chương IX

PHƯƠNG PHÁP TOẠ ĐỘ TRONG KHÔNG GIAN (21 tiết)

IX.1. Hệ trục toạ độ trong không gian	4 tiết
IX.1.1. Định nghĩa hệ trục toạ độ trong không gian.	
IX.1.2. Toạ độ véc tơ và toạ độ một điểm.	
IX.1.3. Độ dài véc tơ và độ dài đoạn thẳng.	
IX.1.4. Biểu thức toạ độ của các phép tính véc tơ.	
IX.1.5. Toạ độ trung điểm đoạn thẳng, trọng tâm tam giác, trọng tâm tứ diện.	
IX.1.6. Tích có hướng của hai véc tơ.	
IX.1.7. Tích hỗn tạp của ba véc tơ.	
IX.2. Mặt phẳng	3 tiết
IX.2.1- Véc tơ pháp tuyến và cặp véc tơ chỉ phương của mặt phẳng.	
IX.2.2- Phương trình tổng quát của mặt phẳng.	
IX.2.3- Vị trí tương đối của hai mặt phẳng- Chùm mặt phẳng.	
IX.3. Đường thẳng	5 tiết

- IX.2.1- Véc tơ pháp tuyến và cặp véc tơ chỉ phương của mặt phẳng.
IX.2.2- Phương trình tổng quát của mặt phẳng.
IX.2.3- Vị trí tương đối của hai mặt phẳng- Chùm mặt phẳng.
- IX.3. Đường thẳng 5 tiết
- IX.3.1. Véc tơ chỉ phương của đường thẳng.
IX.3.2. Các dạng của phương trình đường thẳng.
IX.3.3. Vị trí tương đối của hai đường thẳng và vị trí tương đối của đường thẳng với mặt phẳng.
- IX.4. Khoảng cách 3 tiết
- IX.4.1. Khoảng cách từ một điểm đến đường thẳng.
IX.4.2. Khoảng cách từ một điểm đến mặt phẳng.
IX.4.3. Khoảng cách giữa hai đường thẳng chéo nhau.
- IX.5. Góc 3 tiết
- IX.5.1. Góc của hai đường thẳng.
IX.5.2. Góc của đường thẳng và mặt phẳng.
IX.5.3. Góc của hai mặt phẳng.
- IX.6. Mặt cầu 3 tiết
- IX.6.1. Phương trình mặt cầu.
IX.6.2. Một số bài toán viết phương trình tiếp diện của mặt cầu. *ngb*

KT. BỘ TRƯỞNG
V. THỨ TRƯỞNG



Bình Tiến Long

Bình Tiến Long

MÔN VẬT LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 140 tiết

(Lý thuyết: 50 tiết; Bài tập: 70 tiết; Thí nghiệm: 20 tiết)

I. MỤC ĐÍCH

Củng cố và hệ thống các kiến thức cơ bản của chương trình Vật lý Trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

II. YÊU CẦU

- Về lý thuyết trình bày một cách cô đọng, cơ bản các khái niệm, hiện tượng vật lý quan trọng. Chủ yếu hướng dẫn học sinh tự ôn tập.
- Về bài tập rèn luyện kỹ năng tính toán, áp dụng, phát huy khả năng phát triển tư duy sáng tạo. Trong đó có 10% bài tập trắc nghiệm.
- Về thí nghiệm yêu cầu học sinh nắm vững cơ sở lý thuyết, các thao tác trong khi thực hành và cách viết báo cáo thí nghiệm.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Các chương	Giờ lý thuyết	Giờ bài tập	Tổng số giờ
Chương 1: Động học	3	5	8
Chương 2: Động lực học	3	4	7
Chương 3: Các định luật bảo toàn	3	5	8
Chương 4: Điện tích và điện trường	3	4	7
Chương 5: Dòng điện không đổi	3	5	8
Chương 6: Từ trường-cảm ứng điện từ	3	4	7
Chương 7: Dao động cơ học	4	8	12
Chương 8: Sóng cơ học	3	3	6

Chương 9: Dòng điện xoay chiều	4	8	12
Chương 10: Dao động điện từ. sóng điện từ	2	3	5
Chương 11: Các định luật quang hình	6	7	13
Chương 12: Mắt và dụng cụ quang học	3	3	6
Chương 13: Tính chất sóng ánh sáng	3	3	6
Chương 14: Lượng tử ánh sáng	3	3	6
Chương 15: Nguyên tử và hạt nhân	4	5	9
Cộng:	50	70	120

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Phần I. CƠ HỌC

Chương I

ĐỘNG HỌC (3 LT + 5 BT)

§1. Những khái niệm cơ bản (trình bày vắn tắt)

- I. Đối tượng nghiên cứu của cơ học.
- II. Chất điểm.
- III. Hệ qui chiếu- Mốc thời gian.
- IV. Phương trình chuyển động- Phương trình quỹ đạo.
 1. Phương trình chuyển động.
 2. Phương trình quỹ đạo.
- V. Vận tốc- Gia tốc.
 1. Vận tốc.
 2. Gia tốc.

§2. Các dạng chuyển động (trình bày vắn tắt)

- I. Chuyển động thẳng đều
 1. Định nghĩa.
 2. Vận tốc.
 3. Công thức đường đi- Phương trình chuyển động.

Bài tập

Viết phương trình chuyển động của các vật trên cùng hệ trục tọa độ, xác định thời điểm và vị trí gặp nhau, vẽ đồ thị $x = x(t)$. Từ đồ thị xác định vận tốc và lập phương trình chuyển động. Tính quãng đường.

II. Chuyển động thẳng biến đổi đều - chuyển động rơi tự do.

1. Chuyển động thẳng biến đổi đều

- a. Định nghĩa.
- b. Công thức vận tốc - đường đi - phương trình chuyển động.
- c. Mối liên hệ giữa gia tốc, vận tốc và đường đi.

2. Chuyển động rơi tự do.

- a. Định nghĩa.
- b. Đặc điểm của rơi tự do.
- c. Các công thức.

Bài tập

- Xác định gia tốc, vận tốc, quãng đường đi của chuyển động, viết phương trình của các chuyển động trên cùng hệ trục tọa độ. Xác định thời gian và vị trí gặp nhau.

- Bài toán vật rơi tự do.

III. Chuyển động tròn đều

1. Định nghĩa.
2. Vận tốc góc - vận tốc dài - gia tốc hướng tâm
 - a. Vận tốc góc.
 - b. Vận tốc dài.
 - c. Gia tốc hướng tâm.
3. Chu kỳ- tần số
 - a. Chu kỳ.
 - b. Tần số.
4. Mối liên hệ giữa vận tốc, chu kỳ, tần số.

Bài tập. Xác định vận tốc dài, vận tốc góc, góc quay.

§3. Tổng hợp - Phân tích chuyển động

I. Tổng hợp chuyển động

Cộng vận tốc, tổng hợp các chuyển động thẳng biến đổi đều

II. Phân tích chuyển động

Chuyển động của vật ném ngang, ném xiên

Bài tập

- Tổng hợp các chuyển động thẳng đều cùng phương, vuông góc, hợp với nhau góc α .

- Chuyển động của vật ném theo phương ngang.

Chương II

ĐỘNG LỰC HỌC (3 LT + 4 BT)

§1. Ba định luật cơ học của Niu Tơn.

I. Một số khái niệm.

1. Quán tính.
2. Hệ vật cô lập.

II. Định luật I.

III. Định luật II.

IV. Định luật III.

Bài tập

Xác định gia tốc của vật thu được khi biết lực tác dụng hoặc biết gia tốc tính lực tác dụng.

§2. Các lực cơ học thường gặp

I. Lực hấp dẫn. Định luật vạn vật hấp dẫn

1. Lực hấp dẫn.
2. Định luật vạn vật hấp dẫn.
3. Trọng lực.

II. Lực ma sát.

1. Ma sát trượt.
2. Ma sát lăn.
3. Ma sát nghỉ.

III. Lực đàn hồi

1. Lực đàn hồi.
2. Định luật Húc.

IV. Lực hướng tâm.

V. Lực quán tính

1. Hệ qui chiếu phi quán tính.
2. Lực quán tính.
3. Trọng lượng.

Bài tập

Về lực hấp dẫn, đàn hồi, ma sát, lực hướng tâm, lực quán tính.

§3. Ứng dụng các định luật Niu Tơn và các lực cơ học

I. Phương pháp động lực học.

1. Bài toán xác định chuyển động khi biết các lực tác dụng.

2. Bài toán xác định lực khi biết tính chất của chuyển động.
 - II. Bài toán vật chuyển động trên mặt phẳng nghiêng.
 - III. Bài toán chuyển động của hệ vật- nội lực, ngoại lực.
 - IV. Bài toán về hiện tượng tăng giảm trọng lượng.
- * **Bài tập**: Mỗi dạng bài toán cho 2 ví dụ minh họa.

Chương III

CÁC ĐỊNH LUẬT BẢO TOÀN (3 LT + 5 BT)

§1. Định luật bảo toàn động lượng

- I. Động lượng
 1. Động lượng.
 2. Định luật bảo toàn động lượng.
- II. Dạng khác của định luật II Niu Tơn.

Bài tập

- Tính vận tốc của các vật sau va chạm mềm, va chạm đàn hồi xuyên tâm.
- Bài toán đạn nổ.

§2. Công của trọng lực - Định luật bảo toàn công. (Nêu vấn đề)

- I. Công cơ học.
- II. Công suất.
- III. Công của trọng lực.
- IV. Định luật bảo toàn công.

Bài tập Công và công suất.

§3. Năng lượng- Động năng và thế năng

- I. Năng lượng.
- II. Động năng - Định lý về động năng
 1. Động năng.
 2. Định lý về động năng.
- III. Thế năng
 1. Thế năng hấp dẫn.
 2. Thế năng đàn hồi.

Bài tập

- Tính động năng, thế năng của vật
- Vận dụng định lý biến thiên động năng vào giải bài toán.

§4. Định luật bảo toàn cơ năng - Định luật bảo toàn năng lượng

- I. Định luật bảo toàn cơ năng
 1. Định luật bảo toàn cơ năng tổng quát.
 2. Áp dụng cho các trường lực.
 - a. Trong trường trọng lực.
 - b. Trong trường lực đàn hồi.
- II. Định luật bảo toàn năng lượng.

Bài tập

Giải bài toán chuyển động của vật bằng phương pháp năng lượng: Con lắc đơn, hệ vật liên kết với sợi dây vắt qua ròng rọc, vật trượt trên mặt phẳng nghiêng, rơi tự do, ném vật theo phương nằm ngang.

Phần II. ĐIỆN VÀ TỪ

Chương IV

TRƯỜNG TĨNH ĐIỆN (3 LT + 4 BT)

§1. Thuyết điện tử - Định luật Culông

- I. Thuyết điện tử
 1. Nội dung.
 2. Giải thích các hiện tượng nhiễm điện.
- II. Định luật Cu lông
 1. Định luật.
 2. Đơn vị điện tích.
- III. Định luật bảo toàn điện tích.

Bài tập

- Tương tác giữa các điện tích, có cả lực cơ học ($P = mg, F_A = VDg...$)
- Tương tác giữa các điện tích có sự trao đổi điện tích.

§2. Điện trường- Điện thế - Hiệu điện thế

- I. Điện trường
 1. Khái niệm.
 2. Cường độ điện trường
 - a. Định nghĩa.
 - b. Cường độ điện gây bởi điện tích điểm.
 3. Nguyên lý chồng chất điện trường.
 4. Đường sức của điện trường.
- II. Điện thế, hiệu điện thế

1. Công của lực điện trường.
2. Điện thế.
3. Hiệu điện thế.

III. Mối liên hệ giữa cường độ điện trường đều và hiệu điện thế.

Bài tập

Tính cường độ điện trường tổng hợp, điện thế, hiệu điện thế, công của lực điện trường.

§3. Tụ điện

I. Tụ điện

1. Định nghĩa.
2. Điện dung của tụ điện.
3. Điện dung của tụ điện phẳng.

II. Cách ghép tụ điện

1. Ghép nối tiếp.
2. Ghép song song.
3. Ghép hỗn hợp.

III. Năng lượng điện trường

1. Năng lượng điện trường.
2. Năng lượng điện trường của tụ điện phẳng.

Bài tập

- Tính điện dung tương đương của tụ ghép nối tiếp, song song, hỗn tạp và xác định q, U trên tụ, cường độ điện trường giữa hai bản tụ.
- Điện tích đứng yên, chuyển động trong điện trường.

Chương V

DÒNG ĐIỆN KHÔNG ĐỔI (3 LT + 5 BT)

§1. Đại cương về dòng điện

I. Dòng điện, chiều dòng điện

1. Định nghĩa.
2. Chiều dòng điện

II. Cường độ dòng điện- đơn vị đo- tác dụng của dòng điện

1. Định nghĩa cường độ dòng điện.
2. Các tác dụng của dòng điện.

III. Điều kiện để có dòng điện lâu dài- nguồn điện.

§2. Định luật ôm cho đoạn mạch thuần trở - Điện trở của vật dẫn

I. Định luật ôm cho đoạn mạch.

II. Điện trở của vật dẫn-sự phụ thuộc của điện trở vào bản chất, kích thước và nhiệt độ của vật dẫn

1. Khái niệm điện trở.
2. Điện trở phụ thuộc vào bản chất,kích thước vật dẫn.
3. Điện trở phụ thuộc vào nhiệt độ.

III. Đoạn mạch nối tiếp và song song

1. Đoạn mạch mắc song song.
2. Đoạn mạch mắc nối tiếp.

Bài tập

- Tính điện trở của các loại đoạn mạch, cường độ dòng điện, hiệu điện thế trên các điện trở của mạch nối tiếp, song song, hỗn tạp, mạch cầu cân bằng.

- Tính cường độ dòng điện qua đoạn mạch có điện trở không đáng kể.

§3. Công- Công suất của nguồn điện - dòng điện - định luật Jun Len Xơ

I. Công - Công suất của nguồn điện

1. Công.
2. Công suất.

II. Công- Công suất của dòng điện

1. Công.
2. Công suất của dòng điện.

III. Định luật Jun- Len Xơ.

Bài tập

- Tính công, công suất của các đoạn mạch nối tiếp, song song, hỗn tạp.

- Tính nhiệt lượng toả ra trên các phần của mạch điện.

§4. Định luật ôm toàn mạch - đoạn mạch có chứa nguồn. (trình bày vắn tắt)

I. Định luật ôm cho toàn mạch

1. Định luật.
2. Sự phân bố hiệu điện thế trong mạch kín.

II. Mắc nguồn thành bộ

1. Mắc song song. (chỉ xét các nguồn giống nhau)
2. Mắc nối tiếp.
3. Mắc hỗn tạp. (chỉ xét các nguồn giống nhau)

III. Định luật ôm cho đoạn mạch có chứa nguồn và máy thu điện.

Bài tập

- Về định luật ôm toàn mạch. Tính cường độ dòng điện, hiệu điện thế, công suất, điện năng tiêu thụ, hiệu suất của nguồn.
- Khảo sát công suất mạch ngoài khi R thay đổi.
- Ghép các nguồn thành bộ.
- Bài tập về định luật ôm tổng quát (mạch điện có chứa nguồn).

§5. Bản chất dòng điện trong các môi trường (nêu vắn tắt)

I. Bản chất dòng điện trong kim loại

1. Phần tử tải dòng điện trong kim loại.
2. Bản chất của dòng điện trong kim loại.

II. Bản chất dòng điện trong chất điện phân

1. Phần tử tải dòng điện trong chất điện phân.
2. Bản chất dòng điện trong chất điện phân.
3. Các định luật Faraday.

Bài tập

Các tính toán về khối lượng chất giải phóng ở cực của bình điện phân (chỉ xét ở bình điện phân có quá trình dương cực tan).

III. Bản chất dòng điện trong chất khí .

IV. Bản chất dòng điện trong chân không.

V. Bản chất dòng điện trong chất bán dẫn.

1. Sự dẫn điện trong bán dẫn tinh khiết.
2. Sự dẫn điện trong bán dẫn có tạp chất.

Chương VI

TỪ TRƯỜNG VÀ CẢM ỨNG ĐIỆN TỪ (3 LT + 4 BT)

§1. Khái niệm từ trường

I. Khái niệm từ trường

1. Khái niệm về tương tác từ.
2. Khái niệm về từ trường.

II. Lực từ tác dụng lên dây dẫn mang dòng điện. Cảm ứng từ

1. Từ lực tác dụng lên dây dẫn mang dòng điện, quy tắc bàn tay trái.
2. Cảm ứng từ (Nêu định nghĩa, viết biểu thức)
3. Đường cảm ứng từ.

III. Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn có hình dạng khác nhau

1. Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn thẳng.
2. Từ trường của dòng điện chạy trong dây dẫn tròn.
3. Từ trường của dòng điện chạy trong ống dây.
4. Nguyên lý chồng chất từ trường.

Bài tập

- Các tính toán về cảm ứng từ của dòng điện thẳng, tròn, ống dây.
- Cảm ứng từ tổng hợp.

§2. Tương tác từ

- I. Tương tác giữa hai dây dẫn song song mang dòng điện.
- II. Từ lực tác dụng vào khung dây mang dòng điện.
- III. Lực Lorenxơ
 1. Lực Lorenxơ.
 2. Phương, chiều, độ lớn của lực Lorenxơ.

*** Bài tập**

- Tính lực từ tác dụng lên đoạn dây dẫn có dòng chạy qua.
- Điện tích chuyển động trong từ trường.

§3. Hiện tượng cảm ứng điện từ

- I. Từ thông
 1. Khái niệm.
 2. Đơn vị.
- II. Hiện tượng cảm ứng điện từ
 1. Hiện tượng cảm ứng điện từ.
 2. Chiều của dòng điện cảm ứng. Định luật Lenxơ.
 3. Suất điện động cảm ứng (Nêu khái niệm, biểu thức tính suất điện động cảm ứng trong mạch kín. mạch hở).
 4. Quy tắc bàn tay phải xác định chiều của dòng điện cảm ứng.
- IV. Hiện tượng tự cảm
 1. Hiện tượng tự cảm khi đóng mạch.
 2. Hiện tượng tự cảm khi ngắt mạch.
 3. Suất điện động tự cảm.
 4. Năng lượng từ trường.

Bài tập

- Tính suất điện động cảm ứng khi một đoạn dây dẫn chuyển động trong từ trường đều, khung dây quay đều trong từ trường.

- Suất điện động tự cảm, năng lượng từ trường.

Phần III. DAO ĐỘNG VÀ SÓNG CƠ HỌC

Chương VII

DAO ĐỘNG CƠ HỌC (4 LT + 8 BT)

§1. Dao động cơ điều hoà

I. Dao động cơ điều hoà

1. Định nghĩa.
2. Phương trình dao động và các đại lượng đặc trưng.

II. Vận tốc và gia tốc trong dao động điều hoà

Bài tập

Xác định các đại lượng trong phương trình dao động điều hoà. Viết phương trình dao động, tính vận tốc, gia tốc của vật, quãng đường đi được, thời gian đi của dao động.

§2. Con lắc lò xo

I. Cấu tạo.

II. Thành lập phương trình dao động.

III. Năng lượng trong dao động điều hoà của con lắc lò xo.

1. Sự biến đổi năng lượng trong quá trình dao động.
2. Sự bảo toàn cơ năng.

Bài tập

- Tính chu kỳ, tần số, năng lượng của vật dao động. Viết phương trình dao động.

- Các tính toán về ghép lò xo nối tiếp, song song.

§3. Con lắc đơn

I. Cấu tạo.

II. Thành lập phương trình dao động.

III. Năng lượng trong dao động điều hoà của con lắc đơn.

Bài tập

- Tính T , f , viết phương trình dao động cơ của con lắc
- Tính sức căng của sợi dây, vận tốc, gia tốc của vật.
- Con lắc đơn trong trường lực không đổi (lực điện trường, lực quán tính).
- Chu kỳ dao động nhỏ của con lắc thay đổi, sự sai lệch thời gian chỉ của đồng hồ quả lắc.

§4. Tổng hợp dao động. Các loại dao động

I. Tổng hợp dao động

1. Độ lệch pha của hai dao động cùng tần số.
2. Mối liên hệ giữa chuyển động tròn đều và dao động điều hoà.
3. Biểu diễn một dao động điều hoà bằng vectơ quay.
4. Tổng hợp các dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số.

II. Các loại dao động

Dao động tắt dần, dao động duy trì, dao động cưỡng bức, hiện tượng cộng hưởng. (Hướng dẫn tự đọc sách)

Bài tập

Tổng hợp dao động điều hoà cùng phương, cùng tần số.

Chương VIII

SÓNG CƠ HỌC (3 LT + 3 BT)

§1 Khái niệm về sóng cơ học

I. Sóng cơ học, sóng dọc, sóng ngang

1. Sóng cơ học.
2. Sóng dọc.
3. Sóng ngang.

II. Quá trình truyền sóng

1. Hiện tượng sóng nước. Giải thích sự tạo thành.
2. Biên độ và năng lượng của sóng.

III. Chu kỳ, tần số, bước sóng, vận tốc truyền sóng.

1. Chu kỳ, tần số của sóng.
2. Vận tốc truyền sóng, bước sóng.

IV. Phương trình dao động sóng tại một điểm trên phương truyền

1. Thành lập phương trình.
2. Độ lệch pha của hai dao động sóng tại hai điểm trên phương truyền sóng.

Bài tập

Tính T, f, vận tốc truyền sóng, độ lệch pha của các dao động sóng

§2. Sóng âm

I. Sóng âm, cảm giác âm

1. Dao động âm, sóng âm.

2. Giải thích quá trình gây ra cảm giác âm.

II. Các đặc tính vật lý của âm

1. Giải tần số.

2. Môi trường, vận tốc truyền âm.

3. Năng lượng âm, cường độ âm, mức cường độ âm.

III. Các đặc điểm sinh lý của âm

1. Độ cao của âm.

2. Âm sắc.

3. Độ to của âm.

§3. Giao thoa của sóng. Sóng dừng

I. Giao thoa của sóng

1. Hiện tượng giao thoa sóng nước.

2. Giải thích hiện tượng.

II. Sóng dừng

1. Hiện tượng.

2. Giải thích.

3. Đặc điểm của sóng dừng.

Bài tập

- Giao thoa hai nguồn sóng kết hợp đồng bộ. Tính λ , v , số điểm dao động cực đại, cực tiểu trên đoạn thẳng nối hai nguồn.

- Sóng dừng: Hai đầu các nút, bụng. Một đầu là nút, đầu kia là bụng sóng.

Phần IV: DÒNG XOAY CHIỀU VÀ DAO ĐỘNG ĐIỆN TỬ

Chương IX

DAO ĐỘNG ĐIỆN. DÒNG XOAY CHIỀU (4 LT + 8 BT)

§1. Đại cương về dòng điện xoay chiều

I. Cách tạo ra dòng xoay chiều

1. Cách tạo ra dòng xoay chiều.

2. Hiệu điện thế dao động điều hoà. Cường độ dòng xoay chiều

II. Các đại lượng đặc trưng

1. Các giá trị tức thời.

2. Các giá trị cực đại.

3. Các giá trị hiệu dụng.

Bài tập

Xác định các giá trị cực đại, hiệu dụng của hiệu điện thế và cường độ dòng điện, chu kỳ, tần số, pha ban đầu từ biểu thức u, i .

§2. Dòng xoay chiều trong đoạn mạch không phân nhánh

I. Dòng xoay chiều trong mạch chỉ chứa R, hoặc L, hoặc C.

1. Dòng xoay chiều trong mạch chỉ chứa R.
2. Dòng xoay chiều trong mạch chỉ chứa cuộn dây thuần cảm.
3. Dòng xoay chiều trong mạch chỉ chứa tụ điện.

II. Dòng xoay chiều trong mạch R,L,C không phân nhánh. Hiện tượng cộng hưởng

1. Thiết lập mối liên hệ giữa hiệu điện thế và cường độ dòng điện.
2. Định luật ôm.
3. Hiện tượng cộng hưởng.

*** Bài tập**

- Xác định các thông số của mạch RLC. Viết $i(t), u_R(t), u_C(t), u_{RL}(t)$...
- Các dấu hiệu của cộng hưởng điện trong RLC.

§3. Công suất của dòng xoay chiều

I. Công suất của dòng xoay chiều.

II. Ý nghĩa của hệ số công suất.

*** Bài tập**

- Xác định công suất tiêu thụ của mạch. Khảo sát công suất trong mạch RLC khi một trong các đại lượng R, L, C hoặc tần số thay đổi.

- Khảo sát hiệu điện thế hiệu dụng trên hai bản cực của tụ điện khi C (hoặc tần số) thay đổi và hiệu điện thế hiệu dụng ở hai đầu cuộn dây thuần cảm khi L (hoặc tần số) thay đổi.

§4. Vận tải điện năng. Máy biến thế

I. Vận tải điện năng

II. Máy biến thế

1. Định nghĩa, cấu tạo.
2. Nguyên tắc hoạt động. Sự biến đổi hiệu điện thế và cường độ dòng điện
3. Ứng dụng.

Bài tập

Máy biến thế, biến thế tự ngẫu.

Chương X

DAO ĐỘNG ĐIỆN TỪ-SÓNG ĐIỆN TỪ (2 LT + 3 BT)

§1. Mạch dao động-năng lượng điện từ trong mạch

I. Mạch dao động

1. Khái niệm.

2. Sự biến thiên điện tích trên tụ điện, cường độ dòng điện trong mạch dao động và hiệu điện thế giữa hai bản tụ.

II. Năng lượng trong mạch dao động

III. Định nghĩa dao động điện từ

* Bài tập

- Tính T , f , ω trong mạch dao động LC. Và xác định năng lượng điện trường, từ trường của mạch, xét cả trường hợp khi C thay đổi.

- Viết biểu thức q trên tụ, hiệu điện thế giữa hai bản tụ, cường độ dòng điện trong mạch LC.

§2. Điện từ trường- sóng điện từ.

I. Điện từ trường.

1. Hai giả thuyết của Macxoen.

2. Điện từ trường.

II. Sóng điện từ.

1. Giải thích sự hình thành sóng điện từ.

2. Tính chất chung của sóng điện từ

Bài tập

Xác định bước sóng của mạch LC có thể thu hoặc phát sóng điện từ, xét khi C thay đổi.

Phần V. QUANG HÌNH

Chương XI

CÁC ĐỊNH LUẬT QUANG HÌNH (6 LT + 7 BT)

§1. Định luật truyền thẳng, phản xạ ánh sáng- Gương phẳng.

I. Một số khái niệm mở đầu

1. Vật trong suốt, vật chắn sáng.

2. Nguồn sáng, vật sáng.

3. Tia sáng, chùm sáng.

II. Định luật truyền thẳng ánh sáng

1. Định luật.

2. Các thí dụ về sự truyền thẳng của ánh sáng.

III. Định luật phản xạ ánh sáng

1. Hiện tượng .

2. Định luật.

IV. Gương phẳng

1. Định nghĩa.

2. Đường đi của tia sáng qua gương.

3. Sự tạo ảnh

a. Khái niệm vật thật, ảo. (áp dụng cho các quang cụ)

b. Khái niệm ảnh thật, ảo (áp dụng cho gương phẳng và gương cầu)

c. Cách xác định ảnh của vật.

4. Gương phẳng quay.

***Bài tập**

- Vẽ đường truyền ánh sáng qua gương phẳng

- Xác định ảnh của vật qua gương phẳng, hệ hai gương phẳng

§2. Gương cầu

I. Các định nghĩa,

II. Đường đi của các tia sáng qua gương.

III. Sự tạo ảnh.

1. Khái niệm vật thật, ảo (xem gương phẳng)

2. Khái niệm ảnh thật, ảo (xem gương phẳng)

3. Cách xác định ảnh của một vật

a. Vật điểm.

b. Vật phẳng AB vuông góc với trục chính.

4. Bảng tổng kết sự tạo ảnh qua gương.

a. Gương cầu lõm.

b. Gương cầu lồi.

IV. Các công thức (không cần chứng minh)

1. Mối liên hệ giữa bán kính và tiêu cự.

2. Mối liên hệ khoảng cách vật, ảnh và tiêu cự.

3. Độ phóng đại dài của ảnh.

4. Khoảng cách giữa vật và ảnh,

5. Qui ước dấu.

Bài tập

- Toán vẽ hình.

- Xác định vị trí, tính chất ảnh, độ phóng đại ảnh, vẽ ảnh, khi biết d, f.

- Xác định d, d' khi biết k, f , biết l, f , biết khoảng dịch của vật, ảnh và f .
- Một số bài toán xác định f (hoặc bán kính gương).

§3. Khúc xạ ánh sáng- phản xạ toàn phần.

I. Sự khúc xạ ánh sáng.

1. Hiện tượng.
2. Định luật khúc xạ ánh sáng.
3. Hệ quả.

II. Phản xạ toàn phần.

1. Hiện tượng.
2. Góc giới hạn xảy ra phản xạ toàn -điều kiện có phản xạ toàn phần.

Bài tập Về khúc xạ ánh sáng, phản xạ toàn phần qua mặt phân cách là mặt phẳng, mặt cầu.

§4. Lăng kính

- I. Định nghĩa.
- II. Đường đi của tia sáng.
- III. Các công thức.

Bài tập

- Các tính toán về lăng kính.

§5. Thấu kính mỏng

- I. Các định nghĩa.
- II. Đường đi của các tia sáng qua thấu kính.
- III. Sự tạo ảnh.

1. Khái niệm vật thật, ảo.
2. Khái niệm ảnh thật, ảo.
3. Cách vẽ ảnh của vật
 - a. Vật điểm.
 - b. Vật AB vuông góc với trục chính.
4. Bảng tổng kết sự tạo ảnh.
 - a. Thấu kính hội tụ.
 - b. thấu kính phân kỳ.

IV. Các công thức.(không cần chứng minh)

1. Mối liên hệ khoảng cách vật, ảnh và tiêu cự.
2. Độ tụ.
3. Độ phóng đại dài của ảnh.

4. Mối liên hệ giữa tiêu cự, chiết suất, bán kính các mặt cong.
5. Khoảng cách giữa vật và ảnh.
6. Qui ước dấu

***Bài tập**

Tương tự các bài toán đối với gương cầu.

§6. Hệ quang học đồng trục.

- I. Khái niệm.
- II. Qui tắc chung giải bài toán.

***Bài tập**

- Hệ vật + thấu kính + thấu kính.
- Hệ vật + thấu kính + gương.
- Hệ ghép sát thấu kính + thấu kính, thấu kính + gương.

Chương XII

MẮT VÀ CÁC DỤNG CỤ QUANG HỌC (3 LT + 3 BT)

§1. Máy ảnh-Mắt, các tật của mắt và cách sửa

I. Máy ảnh

1. Khái niệm.
2. Cấu tạo
3. Cách điều chỉnh máy.

II. Mắt

1. Cấu tạo của mắt về phương diện quang học.
2. Sự điều tiết của mắt.
3. Góc trông năng suất phân ly.

III Các tật của mắt và cách sửa.

1. Mắt cận thị.
2. Mắt viễn thị.

Bài tập

- Xác định phạm vi vật cần chụp trước máy ảnh.
- Liên quan độ nhoè khi vật chuyển động ngang qua máy ảnh.
- Xác định độ tụ kính cần đeo, phạm vi đặt vật trước kính.
- Tính độ biến thiên độ tụ của mắt.

§2. Kính lúp

I. Định nghĩa và cấu tạo.

II. Sự tạo ảnh và ngắm chừng.

III. Độ bội giác.

1. Định nghĩa.

2. Thành lập công thức.

Bài tập

Xác định phạm vi đặt vật trước kính và tính độ bội giác của ảnh.

§3. Kính hiển vi

I. Định nghĩa và cấu tạo.

II. Sự tạo ảnh và ngắm chừng.

III. Độ bội giác.

1. Định nghĩa.

2. Thành lập công thức.

Bài tập

Xác định phạm vi đặt vật trước kính và tính độ bội giác của ảnh.

Phần VI. TÍNH CHẤT SÓNG, HẠT ÁNH SÁNG

Chương XIII

TÍNH CHẤT SÓNG CỦA ÁNH SÁNG (3 LT + 3 BT)

§1. Hiện tượng tán sắc ánh sáng

I. Thí nghiệm tán sắc ánh sáng.

1. Thí nghiệm.

2. Giải thích.

II. Thí nghiệm về ánh sáng đơn sắc

III. Bước sóng và màu sắc ánh sáng

Bài tập

Tán sắc ánh sáng qua lăng kính.

§2. Hiện tượng giao thoa ánh sáng

I. Thí nghiệm Iâng về hiện tượng giao thoa ánh sáng.

1. Thí nghiệm.

2. Giải thích

II. Đo bước sóng ánh sáng bằng giao thoa

Hiệu đường đi, vị trí vân sáng, tối, khoảng vân giao thoa, xác định bước sóng ánh sáng nhờ giao thoa.

Bài tập

- Tính khoảng vân giao thoa, vị trí vân sáng tối.

- Giao thoa ánh sáng trắng.

§3. Các tia không nhìn thấy

I. Tia hồng ngoại, tử ngoại.

1. Thí nghiệm.
2. Tia hồng ngoại (định nghĩa, tính chất, công dụng).
3. Tia tử ngoại (định nghĩa, tính chất, công dụng).

II. Tia Ronghen

1. Ống Ronghen
 - a. Cấu tạo.
 - b. Hoạt động.
 - c. Cơ chế phát sinh ra tia Ronghen.
2. Tính chất và công dụng.

Bài tập

Xác định bước sóng của photon Ronghen, vận tốc của electron tới đối catốt, số electron đập vào đối ca tốt sau thời gian t...

Chương XIV

LƯỢNG TỬ ÁNH SÁNG (3 LT + 3 BT)

§1. Hiện tượng quang điện - Các định luật quang điện

I. Các thí nghiệm về hiện tượng quang điện

1. Thí nghiệm Héc xơ.
2. Thí nghiệm với tế bào quang điện.

II. Phát biểu các định luật quang điện.

§2. Thuyết lượng tử - Giải thích các định luật quang điện

I. Thuyết lượng tử

II. Giải thích các định luật quang điện

1. Công thoát điện tử-Công thức Anh xtanh
2. Giải thích các định luật
 - a. Định luật thứ nhất.
 - b. Định luật thứ hai.
 - c. Định luật thứ ba.

Bài tập

- Xác định giới hạn quang điện, vận tốc ban đầu cực đại của quang điện tử, hiệu điện thế hãm, hiệu suất lượng tử, cường độ dòng quang điện bão hoà.

- Xác định điện thế cực đại V_0 của vật kim loại đặt cô lập về điện khi chiếu ánh sáng thích hợp.

§3. Quang trở - Pin quang điện - Lương tính sóng hạt của ánh sáng

I. Hiệu ứng quang điện bên trong

1. Hiện tượng quang điện trong.
2. So sánh hiện tượng quang điện trong và hiện tượng quang điện ngoài.

II. Quang trở-pin quang điện

1. Quang trở. (cấu tạo, hoạt động, ứng dụng)
2. Pin quang điện (cấu tạo, hoạt động, ứng dụng)

III. Lương tính sóng hạt của ánh sáng.

Phần VII. VẬT LÝ NGUYÊN TỬ- HẠT NHÂN

Chương XV

VẬT LÝ NGUYÊN TỬ VÀ HẠT NHÂN (4 LT + 5 BT)

§1. Mẫu nguyên tử Bo và quang phổ vạch Hydrô

I. Mẫu nguyên tử Bo. (phát biểu các giả thuyết Bo)

II. Giải thích quang phổ vạch của nguyên tử hydrô.

1. Cách tạo và đặc điểm quang phổ nguyên tử hydrô.
2. Giải thích sự tạo thành quang phổ vạch nguyên tử hydrô

***Bài tập**

Tính bước sóng của các vạch quang phổ trong quang phổ nguyên tử hydrô.

§2. Cấu tạo hạt nhân nguyên tử

I. Cấu tạo hạt nhân

1. Nuclôn.
2. Nguyên tử số và số khối.

II. Lực hạt nhân.

III. Đồng vị.

IV. Đơn vị khối lượng nguyên tử.

***Bài tập**

Về cấu tạo hạt nhân

§3. Sự phóng xạ- định luật phóng xạ

I. Sự phóng xạ

1. Hiện tượng.
2. Thành phần và bản chất của tia phóng xạ.

II. Định luật phóng xạ, độ phóng xạ.

1. Định luật phóng xạ.

2. Độ phóng xạ.

Bài tập

Xác định T, t, độ phóng xạ, số nguyên tử, khối lượng của khối phóng xạ, còn lại, bị phân rã.

§4. Phản ứng hạt nhân

- I. Phản ứng hạt nhân. (định nghĩa, đặc điểm).
- II. Các định luật bảo toàn trong phản ứng hạt nhân.
- III. Các quy tắc dịch chuyển.

Bài tập

Viết phương trình phản ứng hạt nhân.

§5. Năng lượng hạt nhân

- I. Hệ thức Anhxtanh giữa năng lượng và khối lượng.
- II. Độ hụt khối, năng lượng liên kết, năng lượng liên kết riêng
 1. Độ hụt khối khi tạo thành hạt nhân.
 2. Năng lượng liên kết.
 3. Năng lượng liên kết riêng.
- II. Phản ứng hạt nhân toả và thu năng lượng.
- III. Phản ứng phân hạch và phản ứng nhiệt hạch
 1. Phản ứng phân hạch. Phản ứng dây chuyền.
 2. Phản ứng nhiệt hạch.

Bài tập

- Xác định năng lượng thu, toả của phản ứng hạt nhân.
- Tính động năng của các hạt và góc hợp bởi các hạt trong phản ứng hạt nhân.

PHẦN THÍ NGHIỆM

(10 bài x 2 tiết/bài = 20 tiết)

Bài mở đầu: Cách xác định sai số của phép đo các đại lượng vật lý. Giới thiệu dụng cụ thí nghiệm và nội qui thí nghiệm.

Bài 1. Xác định bước sóng bằng sóng dừng.

Bài 2. Xác định điện trở bằng phương pháp mạch cầu.

Bài 3. Định luật Ôm cho đoạn mạch mắc nối tiếp, song song.

Bài 4. Xác định gia tốc trọng trường bằng con lắc đơn. Xác định độ cứng của lò xo.

Bài 5. Khảo sát hiện tượng quang điện ngoài, xác định hằng số Plăng

Bài 6. Đo điện dung của tụ điện.

Bài 7. Đo hệ số tự cảm của ống dây.


Bài 8. Xác định tiêu cự của thấu kính hội tụ và phân kỳ.

Bài 9. Xác định tiêu cự của thấu kính và gương cầu bằng phương pháp quan sát đường đi.

Ghi chú:

- Tùy trình độ nhận thức của học sinh mà lựa chọn các bài tập ở mức độ dễ, trung bình, khó cho phù hợp.

- Kiểm tra định kỳ 4 lần trong năm học bố trí vào các buổi theo kế hoạch của nhà trường (không tính trong 140 tiết).

- 20 tiết thí nghiệm bố trí vào 10 buổi ngoài giờ học lý thuyết và bài tập. Tùy theo thiết bị của nhà trường có thể thay thế các bài khác cho phù hợp nội dung chương trình học lý thuyết. 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



MÔN HOÁ HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành để cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 140 tiết (5 tiết/tuần x 28 tuần)

I. MỤC ĐÍCH

Giúp học sinh hệ dự bị đại học củng cố và hệ thống hóa các kiến thức cơ bản của chương trình Hóa học phổ thông.

II. YÊU CẦU

Nắm vững những khái niệm cơ bản, các định luật về hóa học, tính chất và điều chế một số chất và hợp chất, đồng thời nắm được một số kỹ năng tính toán thực hành cơ bản trong hóa học.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Phần I	: Hóa đại cương	37 tiết
Phần II	: Hóa vô cơ	44 tiết
Phần III	: Hóa hữu cơ	47 tiết
Phần IV	: Ôn tập	12 tiết
Phần V	: Thực hành	10 tiết
Tổng cộng :		150 tiết

PHẦN	CHƯƠNG	TÊN ĐỀ MỤC	LÝ THUYẾT	BÀI TẬP	TỔNG
I		HÓA ĐẠI CƯƠNG (37 tiết)			
	I	Một số khái niệm cơ bản	4	4	8
	II	Cấu tạo nguyên tử. Bảng hệ thống tuần hoàn các NTHH	3	2	5
	III	Liên kết hóa học	2	1	3
	IV	Hợp chất vô cơ	3	2	5
	V	Dung dịch	2	3	5
	VI	Phản ứng hóa học – Sự phân điện	4	4	8
	VII	Cân bằng hóa học	2	1	3
II		HÓA HỌC VÔ CƠ (44 TIẾT)			
	I	Đại cương về phi kim	1	1	2
	II	Một số phi kim điển hình	10	9	19
		I - Clo và hợp chất của clo	2	2	4
		II - Oxi và lưu huỳnh	3	3	6
		III - Nitơ và hợp chất	4	3	7
		IV - Cacbon và hợp chất	1	1	2

	III	Đại cương về kim loại	5	4	9
	IV	Một số kim loại điển hình	7	7	14
		I - Kim loại kiềm	1	1	2
		II - Kim loại kiềm thổ	1	1	2
		III □ Nhôm	2	2	4
		IV - Sắt	3	3	6
III		HÓA HỌC HỮU CƠ (47 TIẾT)			
	I	Một số khái niệm cơ bản	2	1	3
	II	Hydrocacbon	7	6	13
		I - Hydrocacbon no	2	1	3
		II- Hydrocacbon không no	4	4	8
		III - Hydrocacbon thơm	1	1	2
	III	Hợp chất có nhóm chức	19	12	31
		I - Rượu-Glycerin-Phenol	4	3	7
		II - Andehit	2	1	3
		III - Axit cacboxylic	2	2	4
		IV - Este và Lipit	3	2	5
		V - Hợp chất Gluxit	4	1	5
		VI-Amin-Amino axi-Protit	3	2	5
		V - Hợp chất cao phân tử	1	1	2
IV		ÔN TẬP (12 TIẾT) Hoá đại cương và Hoá vô cơ 7 tiết; Hoá hữu cơ 5 tiết.			
V		THỰC HÀNH (10 TIẾT)			

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Phần I. HÓA HỌC ĐẠI CƯƠNG (37 tiết)

Chương I

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN (4 LT + 4 BT)

I.1 Chất và sự biến đổi của chất

I.1.1. Chất và vật chất.

I.1.2. Tính chất lý học và tính chất hóa học.

I.1.3. Sự biến đổi vật lý và sự biến đổi hóa học.

I.1.4. Nguyên tố hóa học, đơn chất, hợp chất, nguyên chất, hỗn hợp.

I.2 Khối lượng nguyên tử-Khối lượng phân tử-Mol-Khối lượng mol phân tử -Khối lượng mol phân tử trung bình.

I.3. Ký hiệu, công thức, phương trình hóa học.

I.3.1. Ký hiệu và tên gọi nguyên tố hóa học .

I.1.2. Các dạng công thức hóa học : công thức tổng quát, công thức đơn giản, công thức thực nghiệm, công thức phân tử, công thức cấu tạo.

I.1.3. Phản ứng hóa học và phương trình phản ứng hóa học .

I.1.4. Phương pháp thiết lập công thức chất vô cơ.

I.1.5. Tính toán

I.4 Các định luật cơ bản

I.4.1. Định luật bảo toàn khối lượng .

I.4.2. Định luật AVOGADRO (áp dụng cho chất khí).

I.4.3. Định luật BOYLE-MARIOTTE và GAY LUSSAC (chất khí). Phương trình Clapeyron-Mendeleev.

I.4.4. Khối lượng riêng (D). Tỷ khối (d)

I.5. Bài tập áp dụng

Chương II

CẤU TẠO NGUYÊN TỬ, BẢNG HỆ THỐNG TUẦN HOÀN CÁC NGUYÊN TỐ HÓA HỌC (LT: 3, BT: 2)

II.1 Cấu tạo nguyên tử

II.1.1. Thành phần nguyên tử.

II.1.2. Kích thước, ký hiệu nguyên tử.

II.1.3. Nguyên tố hóa học.

II.1.4. Cấu tạo vỏ nguyên tử :

II.2 Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học

II.2.1 Nguyên tắc sắp xếp

II.2.2. Bảng tuần hoàn.

II.2.3. Sự tương quan giữa cấu hình e và vị trí các nguyên tố trong bảng tuần hoàn.

II.2.4. Sự biến thiên tính chất các nguyên tố và hợp chất của chúng theo chu kỳ, theo phân nhóm chính.

II.2.5. Định luật tuần hoàn.

II.3 Bài tập

Chương III.

LIÊN KẾT HÓA HỌC (LT: 2, BT: 1)

III.1 Liên kết ion.

III.2 Liên kết cộng hóa trị.

III.3 Bài tập

Chương IV

HỢP CHẤT VÔ CƠ (LT: 3, BT: 2)

IV.1 Oxit

IV.1.1. Định nghĩa .

IV.1.2. Phân loại oxit bazơ, oxit axit, oxit lưỡng tính.

IV.2. Bazơ

IV.2.1. Định nghĩa

IV.2.2. Phân loại: bazơ tan và bazơ không tan.

IV.3. Axit

IV.3.1. Định nghĩa.

IV.3.2. Phân loại: Axit không oxi và Axit có oxi

IV.3.3. Góc axit

IV.4. Muối

IV.4.1. Định nghĩa

IV.4.2. Phân loại: Muối trung hòa, Muối axit

IV.4.3. Sự thủy phân Muối

IV.5. Quan hệ giữa các chất vô cơ

IV.6. Bài tập

Chương V

DUNG DỊCH (LT: 2, BT: 3)

V.1. Dung dịch

V.1.1. Thành phần của dung dịch.

V.1.2. Dung dịch bão hòa, chưa bão hòa.

V.1.3. Độ tan và các yếu tố ảnh hưởng đến độ tan.

V.1.4. Nồng độ dung dịch

V.2. Sự điện ly

V.2.1. Sự điện ly

V.2.2. Chất điện ly mạnh và yếu

V.2.3. Độ điện ly.

V.3. Bài tập

Chương VI

PHẢN ỨNG HÓA HỌC - SỰ ĐIỆN PHÂN (LT: 4, BT: 4)

VI.1. Số oxi hóa.

VI.2. Phản ứng trao đổi trong dung dịch.

VI.3. Phản ứng oxi hóa khử

VI.3.1. Định nghĩa.

VI.3.2. Cân bằng phản ứng oxi hóa khử dựa vào thay đổi số oxi hóa.

VI.4 Sự điện phân

VI.4.1. Định nghĩa

VI.4.2. Phương pháp điện phân, định luật Faraday.

VI.5 Bài tập

Chương VII

CÂN BẰNG HÓA HỌC- PH (LT: 2, BT: 1)

VII.1 Cân bằng hóa học

VII.1.1. Phản ứng thuận nghịch .

VII.1.2. Sự cân bằng trong phản ứng thuận nghịch.

VII.1.3. Nguyên lý chuyển dịch cân bằng.

VII.1.4. Các yếu tố ảnh hưởng đến cân bằng hóa học.

VII.2. pH

VII.2.1. Sự phân ly và tích số ion của nước.

VII.2.2. pH, pOH của dung dịch, chất chỉ thị màu, pH kế.

VII.2.3. Tính pH của dung dịch loãng axit, bazơ mạnh.

VII.3. Bài tập

Phần II. HÓA HỌC VÔ CƠ (44 tiết)

Chương I

ĐẠI CƯƠNG VỀ PHI KIM (LT:1, BT:1)

I.1. Vị trí các phi kim trong bảng tuần hoàn .

I.2. Cấu tạo lớp vỏ nguyên tử các khí hiếm và phi kim

I.3. Tính chất hóa học đặc trưng của phi kim

Bài tập

Chương II

MỘT SỐ PHI KIM ĐIỂN HÌNH (LT:10, BT:9)

II.1. Clo và hợp chất của Clo (LT:2; BT:2)

II.1.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các nguyên tố phân nhóm VIIA.

II.1.2. Tính chất và phương pháp điều chế Clo .

II.1.3. Tính chất và phương pháp điều chế Axit HCl.

II.1.4. Nước Javel và ứng dụng.

Bài tập

II.2. Oxi và lưu huỳnh (LT:3; BT:3)

II.2.1. Đặc điểm, cấu tạo nguyên tử các nguyên tố phân nhóm VIA.

II.2.2. Tính chất và phương pháp điều chế O₂. ứng dụng.

II.2.3. Tính chất và phương pháp điều chế S, H₂S, SO₂, H₂SO₄. ứng dụng.

II.2.4. Sunfua và Sunfat.

Bài tập

II.3. Ni tơ và hợp chất

(LT:4 ; BT:3)

II.3.1. Đặc điểm và cấu tạo nguyên tử của các nguyên tố phân nhóm VA .

II.3.2. Tính chất và phương pháp điều chế N_2 . ứng dụng.

II.3.3. NH_3 và muối Amoni.

II.3.4. HNO_3 và muối Nitrat.

Bài tập

II.4. Cacbon và hợp chất (LT:1 ; BT:1)

II.4.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các nguyên tố nhóm IVA

II.4.2. Tính chất và phương pháp điều chế C, CO, CO_2 .

II.4.3. Muối Cacbonat.

II.4.4. Ứng dụng của C, CO, CO_2 và các muối Cacbonnat

Bài tập

Chương III

ĐẠI CƯƠNG VỀ KIM LOẠI (LT:5; BT:4)

III.1. Vị trí của kim loại trong bảng tuần hoàn.

III.2. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các kim loại .

III.3. Tính chất vật lý của kim loại.

III.4. Tính chất hóa học của kim loại .

III.5. Các phương pháp điều chế kim loại.

III.6. Ăn mòn kim loại và phương pháp bảo vệ kim loại

Bài tập

Chương IV

MỘT SỐ KIM LOẠI ĐIỂN HÌNH (LT:7 ; BT:7)

IV.1. Kim loại kiềm

(1 LT, 1 BT)

IV.1.1. Đặc điểm và cấu tạo nguyên tử các kim loại kiềm .

IV.1.2. Tính chất và phương pháp điều chế Natri .

IV.1.3. Tính chất và phương pháp điều chế, ứng dụng của NaOH.

Bài tập

IV.2. Kim loại kiềm thổ

(LT:1; BT:1)

IV.2.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử các kim loại kiềm thổ.

IV.2.2. Tính chất và phương pháp điều chế Mg và Ca.

IV.2.3. Tính chất, phương pháp điều chế và ứng dụng của CaO, $Ca(OH)_2$, $CaCO_3$.

IV.2.4. Nước cứng và cách làm mềm nước.

Bài tập.

IV.3 Nhôm

(LT:2, BT:2)

IV.3.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử của Al.

IV.3.2. Tính chất của Al, sản xuất Al.

IV.3.3. Tính chất và điều chế Al_2O_3 , $Al(OH)_3$.

IV.3.4. Phèn.

Bài tập.

IV.4. Sắt

(LT:3, BT:3)

IV.4.1. Đặc điểm cấu tạo nguyên tử của sắt.

IV.4.2. Tính chất của sắt.

IV.4.3. Hợp chất của sắt (II), sắt (III).

IV.4.4. Hợp kim của sắt: gang và thép.

Bài tập

Phần III. HÓA HỌC HỮU CƠ (47 tiết)

Chương I

MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN (LT:2; BT:1)

I.1. Thuyết cấu tạo hóa học.

I.2. Hiện tượng đồng đẳng, đồng phân.

I.3. Gốc Hydrocacbon và bậc Cacbon.

I.4. Các phương pháp xác định công thức chất hữu cơ.

Bài tập

Chương II

HYDROCACBON (LT:7; BT: 6)

II.1 Hydrocacbon no

(LT:2; BT:1)

II.1.1. Thành phần, cấu tạo và danh pháp ankan.

II.1.2. Tính chất, phương pháp điều chế CH_4 , ứng dụng

II.1.3. Giới thiệu về Xicloankan

Bài tập

II.2. Hydrocacbon không no

(LT:4; BT:4)

II.2.1. Anken.

II.2.2. Ankadien và Cao su.

II.2.3. Ankin.

Bài tập

II.3. Hydrocacbon thơm (Aren)

(LT:1; BT:1)

II.3.1. Đặc điểm cấu tạo phân tử Benzen.

II.3.2. Tính chất , phương pháp điều chế Benzen.

II.3.3. Giới thiệu một số hydrocacbon thơm khác.

Bài tập

Chương III

HỢP CHẤT CÓ NHÓM CHỨC (LT:19, BT:12)

III.1. Rượu- Glyxerin - Phenol (LT:4, BT:3)

III.1.1. Định nghĩa.

III.1.2. Đặc điểm cấu tạo phân tử của rượu.

III.1.3. Cách gọi tên các đồng đẳng, đồng phân của rượu.

III.1.4. Tính chất lý, hoá học của rượu C_2H_5OH và Glyxerin.

III.1.5. Các phương pháp điều chế và ứng dụng của C_2H_5OH , Glyxerin.

III.1.6. Đặc điểm cấu tạo, tính chất lý, hóa học của Phenol. Phương pháp điều chế Phenol. Ứng dụng.

Bài tập

III.2. Andehit (LT:2; BT:1)

III.2.1. Định nghĩa. Đặc điểm cấu tạo phân tử. Cách gọi tên các đồng đẳng của Andehit fomic.

III.2.2. Tính chất lý, hóa học của Andehit fomic.

III.2.3. Điều chế, tính chất và ứng dụng của HCHO.

Bài tập

III.3. Axit cacboxilic (LT:2; BT:2)

III.3.1. Định nghĩa. Đặc điểm cấu tạo phân tử. Cách gọi tên các đồng đẳng của HCOOH.

III.3.2. Tính chất lý, hóa học của Axit axetic.

III.3.3. Điều chế và ứng dụng của Axit axetic.

III.3.4. Giới thiệu về axit không no.

Bài tập

III.4. Este và Lipit (LT:3; BT:2)

III.4.1. Este

III.4.2. Lipit

III.5. Hợp chất Gluxit (LT:4; BT:1)

III.5.1 Glucozơ:

III.5.2. Saccarozơ

III.5.3. Tinh bột

III.5.4. Xenlulozơ

Bài tập

III.6. Amin - Amino axit-Protit

(LT:3; BT:2)

III.6.1. Amin

III.6.2. Amino axit

III.6.3. Protit

Bài tập

III.7. Hợp chất cao phân tử (1 LT, 1 BT)

III.7.1. Định nghĩa và đặc điểm cấu tạo phân tử của Polyme.

III.7.2. Tính chất lý, hóa học và phương pháp điều chế các Polyme.

III.7.3. Chất dẻo và tơ tổng hợp.

Phần IV. ÔN TẬP (12 tiết)

I. PHẦN HÓA ĐẠI CƯƠNG & HÓA VÔ CƠ (7 tiết)

I.1. Phản ứng oxi hóa - khử và phản ứng trao đổi.

I.2. Phương trình phân tử và phương trình ion.

I.3. Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học .

I.4. Tính chất hóa học và phương pháp điều chế đơn chất và hợp chất các phi kim:

a) Cl_2 , HCl , nước Javel.

b) O_2 , SO_2 , H_2SO_4 ,

c) NH_3 , HNO_3 .

I.5. Dãy hoạt động và tính chất của kim loại.

I.6. Tính chất hóa học và phương pháp điều chế các chất :

a) Na, NaOH

b) Ca, CaO, $\text{Ca}(\text{OH})_2$.

c) Al, Al_2O_3 , $\text{Al}(\text{OH})_3$.

d) Fe, các oxit và hydroxit của sắt.

I.7. Tính chất của các oxit, bazơ, axit, muối.

II. PHẦN HÓA HỌC HỮU CƠ (5 tiết)

II.1. Đồng đẳng và đồng phân.

II.2. Hệ thống hóa các các hợp chất hữu cơ đã học về các vấn đề:

a) Công thức, tên gọi, tính chất hóa học.

b) Các loại Cao su.

c) Sự tương quan giữa các loại hợp chất Hydrocacbon, Rượu, Andehit, Axit, Este.

d) Các loại Polime : chất dẻo, tơ tổng hợp.

Phần V. THỰC HÀNH (10 tiết)

Bài 1. Mở đầu

1. Giới thiệu về hóa chất và cách sử dụng.
2. Giới thiệu và cách sử dụng ống nghiệm, đèn cồn, cốc thủy tinh, giấy lọc, phễu lọc &
3. Thực hành: tách một chất ra khỏi hỗn hợp.

Bài 2. Axit clohydric-Oxi- Lưu huỳnh và Hydro sunfua.

1. Phản ứng của Axit clohydric với quỳ tím; với kẽm. Phản ứng của dung dịch muối ăn với Bạc nitrat.
2. Điều chế ôxi, tính chất duy trì sự cháy của ôxi.
3. Tác dụng của H_2S với các muối Chì nitrat, Đồng sunfat và Cadimi sunfat.

Bài 3. Axit sunfuric - Amoniác - Axit nitric.

1. Tác dụng của Axit sunfuric với CuO , Zn , Cu .
2. Tác dụng của Natri sunfat với dung dịch Bari clorua.
3. Tính chất của Amoniác.
4. Tác dụng của dung dịch Axit nitric loãng với Cu .

Bài 4. Tính chất của một số kim loại và hợp chất của chúng.

1. Tác dụng của Natri với nước.
2. Tác dụng của CO_2 với dung dịch nước vôi.
3. Tác dụng của nhôm hidroxit với axit HCl và $NaOH$.
4. Tác dụng của dung dịch sắt (II) clorua với thuốc tím.

Bài 5. Tính chất của Rượu, Phenol, Glyxerin, Glucozơ.

1. Tác dụng của Rượu etylic với Natri.
2. Tác dụng của Phenol với $NaOH$ và với nước Brôm.
3. Tác dụng của Glyxerin, dung dịch Glucozơ với $Cu(OH)_2$.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG



Bành Tiên Long

MÔN SINH HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 140 tiết (5 tiết/tuần x 28 tuần)

I. MỤC ĐÍCH

Củng cố, hoàn thiện, hệ thống hóa những kiến thức cơ bản trong chương trình Sinh học bậc trung học phổ thông hiện hành, chủ yếu là chương trình lớp 12 có lược bớt một vài kiến thức sự kiện không quan trọng, đồng thời có bổ sung một số điểm cần thiết thuộc chương trình Sinh học thí điểm trung học chuyên ban (ban KHTN), giúp cho học sinh có đủ năng lực để học tốt môn Sinh học ở trình độ đại học và cao đẳng.

II. YÊU CẦU

Coi trọng việc ôn tập, củng cố kiến thức, rèn luyện kỹ năng học tập, thực hành vận dụng kiến thức qua các bài tập và một số buổi thực hành ở phòng thí nghiệm.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

Phân	Số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập	Ôn tập
I. Tế bào học	20	15	4		1
II. Di truyền học	78	42	8	24	4
III. Thuyết tiến hoá	22	16		5	1
IV. Sinh thái học	20	13	4	2	1
Cộng	140	86	16	31	7

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**Phân I. TẾ BÀO HỌC**

20 tiết (15 LT, 4 TH, 1 Ôn tập)

Chương I

CẤU TRÚC VÀ CHỨC NĂNG CỦA TẾ BÀO (10 tiết: 8 LT, 2 TH)

1. Tế bào: Đại cương về tế bào. Tế bào thực vật và tế bào động vật. Thuyết cấu tạo tế bào. Cấu trúc siêu hiển vi và chức năng của màng và một số bào quan. Cấu trúc và chức năng của nhân.

2. Thành phần hóa học của tế bào. Vai trò của nước và muối khoáng. Sơ lược về cấu tạo và vai trò của các hợp chất hữu cơ chính: glucit, lipit, protein, axit nucleic, các hợp chất photphat.

3. Quá trình hấp thu nước và các chất dinh dưỡng của tế bào : thẩm lọc và thẩm tách, hấp thu thụ động và hấp thu chủ động, ảm bào và thực bào.

Thực hành

- Quan sát tế bào thực vật và tế bào động vật.
- Thí nghiệm hút nước của tế bào theo cơ chế thẩm thấu.
- Thí nghiệm co nguyên sinh và phản co nguyên sinh.

Chương II

PHÂN BÀO VÀ SINH SẢN (10 tiết: 8 LT, 2 TH)

1. Các hình thức sinh sản: Sinh sản dinh dưỡng, sinh sản vô tính, sinh sản hữu tính. Ưu thế của sinh sản hữu tính.

2. Nguyên phân: Các kỳ, ý nghĩa sinh học.

3. Giảm phân: Các kỳ. Sự hình thành các tế bào sinh dục. ý nghĩa sinh học của giảm phân.

4. Thụ tinh: Bản chất của thụ tinh - thụ tinh ở thực vật và động vật. Sự phát triển của trứng đã thụ tinh. Mối quan hệ giữa nguyên phân - giảm phân - thụ tinh trong sinh sản hữu tính giao phối.

Thực hành

Quan sát các tiêu bản về các kỳ nguyên phân và giảm phân ở tế bào thực vật, tế bào động vật.

Phần II. DI TRUYỀN HỌC

78 tiết (42 LT, 8 TH, 24 BT, 4 Ôn tập)

Chương I

CƠ SỞ PHÂN TỬ CỦA HIỆN TƯỢNG DI TRUYỀN

(16 tiết: 9 LT, 2 TH, 5 BT)

1. ADN: Cấu tạo hóa học của ADN. Cấu trúc không gian của ADN. Chức năng ADN. Cơ chế tự nhân đôi của ADN. Tính đặc trưng và ổn định của ADN.

2. ARN: Cấu trúc và chức năng các loại ARN. Cơ chế tổng hợp ARN (sao mã)
3. Protein: Cấu tạo và chức năng của protein. Mã di truyền (Mã di truyền là mã bộ ba, đặc điểm của mã di truyền. Mối liên hệ AND- ARN - PROTEIN.

Quá trình sinh tổng hợp protein : Sao mã, giải mã. Sự điều hòa quá trình sinh tổng hợp protein.

Bài tập: Cấu trúc của ADN, cơ chế tự sao, sao mã, giải mã.

Thực hành

- Quan sát mô hình cấu trúc không gian của ADN.
- Lắp ráp sơ đồ động về cơ chế tự sao, sao mã và giải mã.

Chương II

Cơ sở tế bào của hiện tượng di truyền

(8 tiết: 3 LT, 2 TH, 3 BT)

Nhiệm sắc thể: Đại cương về NST. Tính đặc trưng của bộ NST. Sự biến đổi hình thái của NST trong chu kỳ phân bào. Cấu trúc hiển vi và siêu cấu trúc của NST. Chức năng của NST. Cơ chế ổn định bộ NST của loài.

Bài tập : Nguyên phân, giảm phân.

Thực hành

Làm tiêu bản tạm thời để quan sát NST trong mô phân sinh đầu rễ hành.

Chương III

TÍNH QUY LUẬT CỦA HIỆN TƯỢNG DI TRUYỀN

(24 tiết: 14 LT, 10 BT)

1. Các định luật di truyền Mendel. Một số khái niệm của thuật ngữ. Lai một cặp tính trạng và di truyền trội - lặn. Định luật tính trội, định luật phân ly; trội không hoàn toàn. Lai hai hoặc nhiều cặp tính trạng và di truyền độc lập: định luật phân ly độc lập, biến dị tổ hợp.

2. Những nghiên cứu của Morgan trên ruồi giấm: Di truyền liên kết. Liên kết không hoàn toàn.

3. Tính trạng đa gen và gen đa hiệu.
4. Di truyền giới tính và di truyền liên kết với giới tính.
5. Di truyền qua tế bào chất.

Bài tập: Các định luật di truyền các tính trạng thường và các tính trạng liên kết với giới tính.

Chương IV

BIẾN DỊ (11 tiết: 5 LT, 2 TH, 4 BT)

1. Đột biến gen: các dạng, nguyên nhân và cơ chế phát sinh, cơ chế biểu hiện, đặc điểm và hậu quả.

2. Đột biến NST: Đột biến cấu trúc NST, đột biến số lượng NST. Nguyên nhân, cơ chế phát sinh và hậu quả.

3. Thường biến: Mối quan hệ giữa kiểu gen □ môi trường và kiểu hình trong phát triển cá thể. ảnh hưởng của môi trường đối với loại tính trạng chất lượng và tính trạng số lượng. Thường biến và mức phản ứng. Biến dị di truyền và biến dị không di truyền.

Bài tập: Đột biến gen, đột biến NST.

Thực hành: Nghiên cứu tính trạng số lượng bằng thống kê.

Chương V

ứng dụng của di truyền học vào chọn giống

(9 tiết LT)

1. Nhiệm vụ của khoa học chọn giống.

2. Kỹ thuật di truyền: Tạo vật liệu di truyền mới (gen, nhóm gen). Tách gen và ghép gen bằng enzym cắt hạn chế và enzym nối. Tạo AND tái tổ hợp. Đưa vật liệu di truyền mới vào tế bào bằng cách dùng plasmit hoặc thể thực khuẩn làm thể truyền từ tế bào cho sang tế bào nhận. ứng dụng kỹ thuật di truyền và triển vọng.

3. Đột biến nhân tạo: Gây đột biến nhân tạo bằng tác nhân vật lý và hóa học. Sử dụng đột biến nhân tạo trong chọn giống.

4. Các phương pháp lai: Tự thụ phấn, giao phối gần và thoái hóa giống. Lai khác dòng và ưu thế lai. Lai kinh tế và lai cải tiến giống. Lai khác thứ và tạo giống mới. Lai xa, lai tế bào.

5. Các phương pháp chọn lọc: Chọn lọc hàng loạt. Chọn lọc cá thể.

6. Thành tựu chọn giống ở Việt Nam.

Chương VI

DI TRUYỀN HỌC NGƯỜI (4 tiết: 2 LT, 2 BT)

Các phương pháp nghiên cứu di truyền người : nghiên cứu phả hệ, nghiên cứu trẻ đồng sinh, nghiên cứu tế bào. Di truyền y học.

Bài tập : Phân tích sơ đồ phả hệ một số bệnh tật di truyền ở người.

Phần III. HỌC THUYẾT TIẾN HÓA

22 tiết (16 LT, 5 BT, 1 Ôn tập)

Chương I

CÁC THUYẾT TIẾN HÓA CHÍNH (3 tiết LT)

1. Thuyết tiến hóa của J.B. Lamac: Biến đổi và tiến hóa. Tác dụng của ngoại cảnh và ảnh hưởng của tập quán hoạt động.
2. Thuyết tiến hóa của S.R. Đac-uyn: Biến dị, chọn lọc nhân tạo, chọn lọc tự nhiên và phân ly tính trạng.
3. Thuyết tiến hóa hiện đại: Thuyết tiến hóa tổng hợp (tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn). Thuyết tiến hóa của M. Kimura bằng các đột biến trung tính.

Chương II

SỰ CÂN BẰNG THÀNH PHẦN

Kiểu GEN TRONG QUẦN THỂ GIAO PHỐI

(6 tiết: 3 LT, 3 BT)

1. Khái niệm quần thể về mặt di truyền học - Đặc điểm cấu trúc di truyền của quần thể tự phối và quần thể giao phối.
2. Trạng thái cân bằng của quần thể giao phối- Định luật Hacđi - Vanbec: Nội dung và ý nghĩa.

Bài tập: Cấu trúc di truyền của quần thể.

Chương III

NGUYÊN NHÂN VÀ CƠ CHẾ TIẾN HÓA (12 tiết: 10 LT, 2 BT)

1. Các nhân tố tiến hóa: quá trình đột biến, quá trình giao phối, quá trình chọn lọc tự nhiên, biến động di truyền, các cơ chế cách ly.
2. Quá trình hình thành các đặc điểm thích nghi: Một số thí dụ điển hình. Hiện tượng đa hình cân bằng. Sự hợp lý tương đối.
3. Loài. Các tiêu chuẩn phân biệt hai loài thân thuộc. Cấu trúc của loài.
4. Quá trình hình thành loài: con đường địa lý, con đường sinh thái, con đường lai xa và đa bội hóa.
5. Sự tiến hóa trên loài: phân li tính trạng và sự hình thành các nhóm phân loại. Đồng quy tính trạng. Chiều hướng tiến hóa.

Bài tập

- Lập bảng so sánh thuyết Lamac, thuyết Đac-uyn và thuyết tiến hóa hiện đại.
- Sưu tầm tài liệu, mẫu vật về sự thích nghi của sinh vật.

Phần IV. SINH THÁI HỌC

20 tiết (13 LT, 4 TH, 2 BT, 1 Ôn tập)

Chương I

SINH THÁI HỌC CÁ THỂ (5 tiết: 3 LT, 2 TH)

1. Môi trường và các nhân tố sinh thái. Tác động của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật và sự thích nghi của sinh vật với các nhân tố sinh thái : nhiệt độ, ánh sáng, nước và độ ẩm, không khí, đất, các nhân tố hữu sinh □ Tác động của con người.

2. Một số quy luật sinh thái cơ bản.

Thực hành

- Tìm hiểu tác động của một số nhân tố sinh thái lên sinh vật.
- Quan sát các đặc điểm thích nghi của sinh vật với môi trường sống.

Chương II

QUẦN XÃ VÀ HỆ SINH THÁI (11 tiết: 7 LT, 2 TH, 2 BT)

1. Quần thể: Định nghĩa, các dấu hiệu đặc trưng của một quần thể. Sự biến động và cân bằng trong quần thể.

2. Quần xã: Định nghĩa, những dấu hiệu đặc trưng của một quần xã. Sự biến động và sự cân bằng trong quần xã. Khống chế sinh học.

3. Diễn thế sinh thái: Khái niệm. Các loại diễn thế sinh thái. Tầm quan trọng của việc nghiên cứu diễn thế sinh thái.

4. Hệ sinh thái: Khái niệm. Chuỗi thức ăn và lưới thức ăn. Quy luật hình tháp sinh thái. Chu trình sinh - địa - hóa. Hiệu suất sinh thái.

Bài tập: Sinh thái học quần thể và quần xã.

Thực hành: Tìm hiểu đặc điểm của một quần xã và xác lập sơ đồ chuỗi thức ăn trong quần xã.

Chương III

SINH QUYỂN VÀ CON NGƯỜI (3 tiết LT)

1. Sinh quyển và tài nguyên: Tài nguyên không tái sinh và tài nguyên tái sinh.

2. Tác động của con người đến môi trường : Sự tăng trưởng dân số và sự phát triển công nghiệp, những hậu quả đối với môi trường. Tình hình ô nhiễm và vấn đề bảo vệ môi trường phát triển bền vững.

3. Luật bảo vệ môi trường và ý nghĩa chiến lược của việc giáo dục môi trường.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



MÔN VĂN-TIẾNG VIỆT (NGŨ VĂN)

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

1. Khối C: 9 tiết/tuần x 28 tuần = 252 tiết

2. Khối A, B: 3 tiết/tuần x 28 tuần = 84 tiết

I. MỤC ĐÍCH

Giúp cho học sinh hệ dự bị đại học củng cố lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình Ngữ văn, Tiếng Việt trong trường phổ thông. Rèn luyện phương pháp tư duy trong việc học Ngữ văn, Tiếng Việt, giúp học sinh có đủ năng lực để học tiếp ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU**II.1. Khối C:**

- **Phân Văn học:** Học sinh có kiến thức tương đối chắc chắn về tiến trình Văn học Việt Nam qua các thời kỳ phát triển, về các tác giả, tác phẩm tiêu biểu trong lịch sử văn học Việt Nam, về một số vấn đề cơ bản của lý luận văn học. Đó cũng là những kiến thức văn học trong chương trình trung học phổ thông được học lại và hệ thống hóa. Có năng lực cảm thụ thẩm mỹ và năng lực phân tích, đánh giá các giá trị văn học, từ đó, có hứng thú tiếp tục học văn học ở bậc đại học, cao đẳng.

- **Phân Tiếng Việt, Làm văn:** Học sinh có kiến thức tương đối hệ thống về tiếng Việt cùng các quy tắc hoạt động của tiếng Việt. Đồng thời qua tiếng Việt, học sinh có một số tri thức cơ bản tối thiểu về ngôn ngữ học. Học sinh được củng cố, rèn luyện nâng cao năng lực hoạt động ngôn ngữ, năng lực tiếp nhận văn bản ngôn ngữ, nói và viết sao cho vừa chuẩn xác vừa có phong cách ngôn ngữ phù hợp với yêu cầu giao tiếp, năng lực phân tích, lý giải, bình luận các giá trị văn học (yêu cầu đặc biệt quan trọng đối với khoa học xã hội). Nói tổng quát giúp học sinh rèn luyện để có năng lực sử dụng tiếng Việt một cách chắc chắn, thành thạo. Phần nội dung Làm văn chủ yếu luyện cho học sinh có thể ứng dụng ngày càng thành thạo các kiến thức, kỹ năng về văn học và tiếng Việt trong bài làm - chủ yếu là bài nghị luận văn học.

II.2 Khối A, B:

Học sinh củng cố và nâng cao trình độ hiểu biết và sử dụng tiếng Việt cũng như năng lực phân tích, đánh giá các giá trị văn chương nghệ thuật. Ngoài ra chương trình cũng dành một thời lượng thích hợp cho môn Làm văn để trang bị cho các em kiến thức, kỹ năng về các loại văn bản hành chính như đơn từ, biên bản, báo cáo... Đó là yêu cầu không thể thiếu trong việc hình thành nhân cách con người có văn hóa.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

1. Khối C: 9 tiết/tuần x 28 tuần = 252 tiết

Bao gồm các phân môn:

- Văn học Việt Nam	136 tiết
- Lý luận văn học	20 tiết
- Tiếng Việt	61 tiết
- Làm văn	35 tiết

2. Khối A-B: 3 tiết/tuần x 28 tuần = 84 tiết

Bao gồm các phân môn:

- Tiếng Việt	66 tiết
- Làm văn	18 tiết

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Phần I. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHỐI C (252 tiết)

A. VĂN HỌC VIỆT NAM (136 tiết)

Bài mở đầu. Khái quát về văn học Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (3 tiết)

Văn học Việt Nam bao gồm: Văn học dân gian và Văn học viết.

Các thời kỳ lớn của lịch sử văn học Việt Nam. Những chủ đề lớn trong văn học Việt Nam. Tâm hồn con người Việt Nam thể hiện qua văn học.

Chương I.

VĂN HỌC DÂN GIAN (26 tiết)

Bài 1. Đại cương về văn học dân gian Việt Nam (5 tiết)

Về khái niệm văn học dân gian. Đặc điểm cơ bản của văn học dân gian Việt Nam. Các thể loại VHĐG người Việt và các thể loại đáng chú ý trong VHĐG các dân tộc ít người (sử thi Mường và sử thi các dân tộc Tây Nguyên, truyện thơ Thái, Tày, Nùng...)

Giá trị xã hội của VHĐGVN - vai trò VHĐG trong VHVN.

- Bài 2. Sử thi** (4 tiết)
- Khái quát về sử thi (1 tiết)
 - Đam San (sử thi Ê - đê) - Giới thiệu chung về tác phẩm (1 tiết)
 - Giảng văn: Đi bắt nữ thần Mặt Trời (trích sử thi Đam San) (2 tiết)
 - Đọc thêm: + Sau chiến thắng Mtao Mxây (trích Đam San)
+ Chặt cây thần (trích Đam San)
- Bài 3. Truyện cổ tích** (3tiết)
- Khái quát về truyện cổ tích (1 tiết)
 - Giảng văn: - Chử Đồng Tử (2 tiết)
- Đọc thêm:
- Truyện Tấm Cám
 - Truyện Cây khế
- Bài 4. Truyện thơ** (3 tiết)
- Khái quát về truyện thơ (1 tiết)
 - Giảng văn: Thân em chỉ bằng thân con bọ ngựa
(Trích “Tiễn dặn người yêu”) (2 tiết)
- Bài 5. Tục ngữ và ca dao - dân ca** (5 tiết)
- Khái quát về tục ngữ và ca dao - dân ca (3 tiết)
 - Giảng văn: Tát nước đầu đình (1 tiết)
 - Giảng văn: Trèo lên cây bưởi hái hoa (1 tiết)
 - Ôn tập (ngoại khóa về Văn học dân gian hoặc mời các đoàn nghệ thuật biểu diễn cho học sinh xem các tiết mục dân ca, chèo, tuồng...) (6 tiết)

Chương II

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỶ X ĐẾN HẾT THẾ KỶ XIX (35 tiết)

- Bài 1. Khái quát về văn học Việt Nam từ TK X đến TK XIX** 3 tiết)
- Bài 2. Giảng văn: Tụng giá hoàn kinh sư (Trần Quang Khải)** (1 tiết)
- Đọc thêm :
- Nam quốc sơn hà (Lý Thường Kiệt)
 - Thuật hoài (Phạm Ngũ Lão)
 - Cảm hoài (Đặng Dung)
- Bài 3 : Tác gia Nguyễn Trãi** (6 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi (2 tiết)

Giảng văn:	
- Bình ngô đại cáo	(3 tiết)
- Bảo kính cảnh giới (bài số 43)	(1 tiết)
Đọc thêm : Dục Thúy sơn	
Bài 4. Giảng văn: Nỗi nhớ nhung sâu muợn của người chinh phụ	
(trích bản dịch “Chinh phụ ngâm khúc” của Đoàn Thị Điểm)	(2 tiết)
Bài 5. Tiểu dẫn về Hồ Xuân Hương và giảng văn bài Mời trầu	(2 tiết)
Đọc thêm: Tự tình (Hồ Xuân Hương)	
Bài 6. Tác gia Nguyễn Du	(7 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nguyễn Du	(3 tiết)
- Giảng văn: Trao duyên (trích Truyện Kiều)	(2 tiết)
- Giảng văn: Độc Tiểu Thanh ký (Nguyễn Du)	(2 tiết)
- Đọc thêm: Tài sắc chị em Thúy Kiều	
- Phán chiêu hồn (Nguyễn Du)	
- Văn chiêu hồn (trích của Nguyễn Du)	
Bài 7. Tác gia Nguyễn Đình Chiểu	(5 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nguyễn Đình Chiểu.	(2 tiết)
- Giảng văn: Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc (Nguyễn Đình Chiểu)	(3 tiết)
- Đọc thêm: + Chạy Tây (Nguyễn Đình Chiểu)	
+ Xúc cảnh (Nguyễn Đình Chiểu)	
Bài 8. Tác gia Nguyễn Khuyến	(5 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nguyễn Khuyến.	(2 tiết)
- Giảng văn: Khóc Dương Khuê (Nguyễn Khuyến)	(2 tiết)
- Giảng văn: Thu vịnh (Nguyễn Khuyến)	(1 tiết)
- Đọc thêm: + Thu ẩm (Nguyễn Khuyến)	
+ Thu điếu (Nguyễn Khuyến)	
+ Tiến sĩ giấy (Nguyễn Khuyến)	
Bài 9. Tiểu dẫn về Tú Xương và giảng văn bài Thương vợ	(2 tiết)
Ôn tập	(2 tiết)

Chương III

VĂN HỌC VN TỪ ĐẦU TK XX ĐẾN CM THÁNG 8 NĂM 1945 (39 tiết)

Bài 1. Khái quát về văn học Việt Nam từ đầu TK XX đến CM tháng 8/1945	(3 tiết)
--	----------

Bài 2. Tiểu dẫn về Phan Bội Châu và giảng văn bài “ Bài ca chúc tết thanh niên”	(2 tiết)
Bài 3. Tiểu dẫn về Tản Đà và giảng văn Thề non nước	(2 tiết)
- Đọc thêm: + Muốn làm thằng Cuội (Tản Đà) + Cha con nghĩa nặng (trích - Hồ Biểu Chánh)	
Bài 4. Tác gia Xuân Diệu	(3 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Xuân Diệu.	(1 tiết)
- Giảng văn : Vội vàng.	(2 tiết)
- Đọc thêm : Đây mùa thu tới (Xuân Diệu)	
Bài 5. Tiểu dẫn về Huy Cận và giảng văn “Tràng giang”	(2 tiết)
- Đọc thêm: + Tương tư (Nguyễn Bính) + Đây thôn Vĩ Dạ (Hàn Mặc Tử)	
Bài 6. Tiểu dẫn về Thạch Lam và giảng văn “Hai đứa trẻ”	(3 tiết)
Bài 7. Tác gia Nguyễn Tuân	(5 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nguyễn Tuân	(2 tiết)
- Giảng văn “Chữ người tử tù” (Nguyễn Tuân)	(3 tiết)
Bài 8. Giảng văn “Hạnh phúc của một tang gia”	(3 tiết)
(trích Số đỏ của Vũ Trọng Phụng)	
Đọc thêm: Xuân tóc đỏ vĩ nhân (trích Số đỏ của Vũ Trọng Phụng)	
Bài 9. Tác gia Nam Cao	(7 tiết)
- Thân thế và sự nghiệp văn học của Nam Cao.	(2 tiết)
- Giảng văn: Chí Phèo (Nam Cao)	(3 tiết)
- Giảng văn: Đời thừa (Nam Cao)	(2 tiết)
- Đọc thêm: Lão Hạc (Nam Cao)	
Bài 10. Tác gia Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh	(7 tiết)
- Sự nghiệp văn học của NAQ-HCM	(1 tiết)
- Giảng văn : + Vi hành (Nguyễn Ái Quốc)	(3 tiết)
+ Nhật ký trong tù: Giới thiệu chung về tác phẩm	(1 tiết)
- Giảng văn: Giải đi sớm	(2 tiết)
- Đọc thêm: + Chiều tối + Mới ra tù tập leo núi	
Ôn tập	(2 tiết)

Chương IV

VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ CM THÁNG 8/1945 ĐẾN 1975 (33 tiết)

Bài 1. Khái quát về văn học Việt Nam từ CM/8-1945 đến 1975	(3 tiết)
Bài 2. Giảng văn : Tuyên ngôn độc lập (Hồ Chí Minh)	(2 tiết)
Bài 3. Giảng văn : Tây tiến (Quang Dũng)	(2 tiết)
Bài 4. Giảng văn: Đất nước (Nguyễn Đình Thi)	(2 tiết)
Bài 5. Giảng văn: Đồi mát (Nam Cao)	(2 tiết)
Bài 6. Giảng văn: Vợ chồng A Phủ (trích - Tô Hoài)	(3 tiết)
Bài 7. Giảng văn: Vợ nhặt (Kim Lân)	(2 tiết)
Bài 8. Tác gia Tố Hữu	(2 tiết)
Bài 9. Giảng văn: Việt Bắc	(2 tiết)
Bài 10. Giảng văn: Tiếng hát con tàu (Chế Lan Viên)	(2 tiết)
Bài 11. Giảng văn: Rừng xà nu (Nguyễn Trung Thành)	(3 tiết)
Bài 12. Giảng văn: Sóng (Xuân Quỳnh)	(2 tiết)
Ôn tập	(6 tiết)

(Có thể thu xếp thời gian tổ chức ngoại khóa phần Văn học viết cho học sinh bằng hình thức: cho học sinh xem các bộ phim chuyển thể từ các tác phẩm văn học như: Sốt đỏ, Làng Vũ Đại ngày ấy, Chị Dậu, Đất nước đứng lên...)

B. LÝ LUẬN VĂN HỌC (20 tiết)

Bài 1. Văn học là gì? Đặc trưng của văn học.	(3 tiết)
Bài 2. Tác phẩm văn học.	(4 tiết)
Bài 3. Thể loại tác phẩm văn học.	(4 tiết)
Bài 4. Sự phát triển của lịch sử văn học.	(2 tiết)
Bài 5. Các giá trị văn học và tiếp nhận văn học.	(4 tiết)
Ôn tập	(3 tiết)

C. TIẾNG VIỆT (61 tiết)

Bài 1. Tiếng Việt - Đặc điểm loại hình tiếng Việt	(2 tiết)
Bài 2. Chữ quốc ngữ và một số quy tắc chính tả của tiếng Việt hiện đại	(6 tiết)
1. Khái niệm chữ viết và chữ viết tiếng Việt. Sơ lược về quá trình hình thành chữ viết tiếng Việt - chữ nôm và chữ quốc ngữ.	(1 tiết)
2. Chính tả và một số quy tắc chính tả của tiếng Việt hiện đại	(3 tiết)

- Âm và chữ cái. Âm tiết, thanh điệu và dấu thanh điệu. Quy tắc viết hoa, quy tắc phiên âm tiếng nước ngoài.

- Các lỗi chính tả thông thường.

3. Luyện tập (2 tiết)

Bài 3. Từ ngữ tiếng Việt (15 tiết)

1. Khái quát chung về từ vựng tiếng Việt (2 tiết)

- Từ vựng tiếng Việt.
- Đặc điểm ngữ âm của từ tiếng Việt.
- Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt.
- Các loại từ : Từ đơn, từ ghép, từ láy, ngữ cố định...

2. Nghĩa của từ (4 tiết)

- Khái niệm nghĩa của từ.
- Từ nhiều nghĩa.
- Từ gần âm và đồng âm.
- Từ đồng nghĩa, từ trái nghĩa.
- Trường nghĩa.

3. Các biện pháp tu từ từ vựng (3 tiết)

- So sánh
- Ẩn dụ.
- Hoán dụ.
- Cường điệu và nói giảm.
- Chơi chữ.
- Đối.

4. Lựa chọn từ ngữ (1 tiết)

- Mục đích của sự lựa chọn từ ngữ.
- Các thao tác lựa chọn từ ngữ.

5. Một số lỗi dùng từ thường gặp (2 tiết)

- Dùng lặp từ, thừa từ.
- Dùng từ không đúng nghĩa, không đúng âm.
- Dùng từ không hợp phong cách chức năng.

6. Luyện tập (3 tiết)

Bài 4. Ngữ pháp tiếng Việt (21 tiết)

1. Khái niệm ngữ pháp . (1 tiết)

2. Từ loại - Khái niệm từ loại. Phân loại từ loại tiếng Việt. (3 tiết)

3. Cụm từ tự do.	(2 tiết)
4. Câu	(8 tiết)
- Khái niệm về câu.	
- Đặc điểm của câu.	
- Nghĩa của câu.	
- Phân loại câu: Phân loại theo mục đích nói, phân loại theo cấu trúc.	
- Các thành phần câu.	
- Dấu câu, cách sử dụng dấu câu.	
- Câu trong văn bản, liên kết câu trong văn bản.	
- Lỗi về câu.	
5. Một số biện pháp tu từ cú pháp.	(3 tiết)
6. Luyện tập.	(4 tiết)
Bài 5. Sự giao tiếp bằng ngôn ngữ	(5 tiết)
1. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	(1 tiết)
- Hoạt động giao tiếp	
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ	
- Các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	
2. Các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp:	(2 tiết)
- Chức năng thông báo	
- Chức năng bộc lộ	
- Chức năng hiệu lệnh tác động	
3. Luyện tập	(2 tiết)
Bài 6. Các phong cách chức năng của tiếng Việt	(12 tiết)
1. Những hiểu biết cơ bản về phong cách học	(1 tiết)
- Sơ giản về phong cách học	
- Nói và viết	
2. Khái niệm về phong cách chức năng	(1 tiết)
3. Các phong cách chức năng của tiếng Việt	(6 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ hành chính.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ khoa học.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ chính luận.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ báo chí.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ văn chương.	(1 tiết)

4. Luyện tập (4 tiết)

A. LÀM VĂN (35 tiết)

Bài 1. Khái quát về bài văn và văn nghị luận (1 tiết)

Bài 2. Một số kỹ năng chính của làm văn nghị luận (7 tiết)

- Tìm hiểu đề và huy động kiến thức
- Lập ý và lập dàn ý.
- Lập luận và luận chứng.
- Mở bài, kết bài và chuyển đoạn.
- Chọn và trình bày dẫn chứng.
- Hành văn.

Bài 3. Một số kiểu bài nghị luận thường gặp (15 tiết)

1. Nghị luận xã hội (2 tiết)
2. Nghị luận văn học. Các kiểu bài nghị luận văn học
 - Phân tích văn học. (3 tiết)
 - Bình giảng văn học. (3 tiết)
 - Bình luận văn học. (2 tiết)
 - Luyện tập. (5 tiết)

Bài 4. Cách làm một văn bản hành chính, khoa học (12 tiết)

1. Tóm tắt một văn bản (một truyện ngắn, một văn bản nghị luận) (2 tiết)
2. Viết đơn từ thông thường. (1 tiết)
3. Viết báo cáo. (1 tiết)
4. Viết biên bản. (1 tiết)
5. Viết tường trình. (1 tiết)
6. Luyện tập. (6 tiết)

Phần II

NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH KHỐI A-B (84 tiết)

A. TIẾNG VIỆT (66 tiết)

Bài 1. Tiếng Việt - Đặc điểm loại hình tiếng Việt (4 tiết)

1. Tiếng Việt - nguồn gốc quan hệ thân thuộc.
2. Một số đặc điểm loại hình của tiếng Việt.
3. Tiếng Việt với tư cách một ngôn ngữ quốc gia.

Bài 2. Chữ quốc ngữ và một số quy tắc chính tả của tiếng Việt hiện đại (6 tiết)

1. Khái niệm chữ viết và chữ viết tiếng Việt. Sơ lược về quá trình hình thành chữ viết tiếng Việt, chữ nôm và chữ quốc ngữ. (1 tiết)
 2. Chính tả và một số quy tắc chính tả của tiếng Việt hiện đại (2 tiết)
 - Âm và chữ cái. Âm tiết, thanh điệu và dấu thanh điệu.
 - Quy tắc viết hoa, viết phiên âm tiếng nước ngoài.
 - Các lỗi chính tả thông thường.
 3. Luyện tập (3 tiết)
- Bài 3. Từ ngữ tiếng Việt (15 tiết)**
1. Khái quát chung về từ vựng tiếng Việt (2 tiết)
 - Từ vựng tiếng Việt.
 - Đặc điểm ngữ âm của từ tiếng Việt.
 - Đặc điểm cấu tạo của từ tiếng Việt.
 - Các loại từ: từ đơn, từ ghép, từ láy, ngữ cố định...
 2. Nghĩa của từ (4 tiết)
 - Khái niệm nghĩa của từ.
 - Từ nhiều nghĩa..
 - Từ gần âm và từ đồng âm.
 - Từ đồng nghĩa và từ trái nghĩa.
 - Trường nghĩa.
 3. Các biện pháp tu từ từ vựng (2 tiết)
 - So sánh.
 - Ẩn dụ.
 - Hoán dụ.
 - Cường điệu và nói giảm.
 - Chơi chữ.
 - Đối
 4. Lựa chọn từ ngữ (1 tiết)
 - Mục đích của sự lựa chọn từ ngữ.
 - Các thao tác lựa chọn từ ngữ.
 5. Một số lỗi dùng từ thường gặp (2 tiết)
 - Dùng lặp từ, thừa từ.
 - Dùng từ không đúng âm, không đúng nghĩa.
 - Dùng từ không hợp phong cách chức năng.
 6. Luyện tập (4 tiết)

Bài 4. Ngữ pháp tiếng Việt	(21 tiết)
1. Khái niệm ngữ pháp.	(1 tiết)
2. Từ loại - khái niệm từ loại. Phân loại từ tiếng Việt.	(3 tiết)
3. Cụm từ tự do.	(2 tiết)
4. Câu	(8 tiết)
- Khái niệm về câu.	
- Đặc điểm của câu.	
- Nghĩa của câu.	
- Phân loại câu: phân loại theo mục đích nói, phân loại theo cấu trúc câu.	
- Các thành phần câu.	
- Dấu câu và cách sử dụng dấu câu.	
- Câu trong văn bản. Liên kết câu trong văn bản.	
- Lỗi về câu.	
5. Một số biện pháp tu từ cú pháp	(3 tiết)
6. Luyện tập	(4 tiết)
Bài 6. Sự giao tiếp bằng ngôn ngữ	(6 tiết)
1. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ	(2 tiết)
- Hoạt động giao tiếp.	
- Giao tiếp bằng ngôn ngữ.	
- Các nhân tố của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.	
2. Các chức năng của ngôn ngữ trong giao tiếp	(2 tiết)
- Chức năng thông báo.	
- Chức năng bộc lộ.	
- Chức năng tác động.	
3. Luyện tập	(2 tiết)
Bài 7. Các phong cách chức năng của tiếng Việt	(14 tiết)
1. Những hiểu biết cơ bản về phong cách học	(1 tiết)
- Sơ giản về phong cách học.	
- Nói và viết.	
2. Khái niệm về phong cách chức năng	(1 tiết)
3. Các phong cách chức năng của tiếng Việt	(6 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ hành chính.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ khoa học.	(1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ chính luận.	(1 tiết)

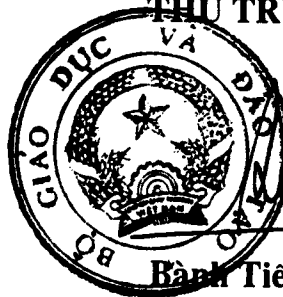
- Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt. (1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ báo chí. (1 tiết)
- Phong cách ngôn ngữ văn chương. (1 tiết)
- 4. Luyện tập (6 tiết)

B. LÀM VĂN

CÁCH LÀM MỘT VĂN BẢN HÀNH CHÍNH KHOA HỌC (18 tiết)

1. Tóm tắt một văn bản (một bài văn nghị luận, một văn bản khoa học, một truyện ngắn...) (2 tiết)
2. Viết đơn từ thông thường (1 tiết)
3. Viết báo cáo (1 tiết)
4. Viết bản tường trình (1 tiết)
5. Viết biên bản (1 tiết)
6. Luyện tập *27h* (12 tiết)

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bành Tiên Long

MÔN LỊCH SỬ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành để cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 168 tiết

I. MỤC ĐÍCH

Hệ thống hoá kiến thức cơ bản môn Lịch sử ở Trung học phổ thông, tạo điều kiện cho học sinh tiếp thu tốt môn Lịch sử ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU

Học sinh cần hiểu sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử tự nhiên, mà nội dung của nó là sự phát triển từ thấp lên cao, mỗi thời kỳ lịch sử được đặc trưng bằng một trình độ phát triển nhất định của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, quá trình phát triển của lịch sử là một quá trình có quy luật. Học sinh cần nắm được thời gian của sự kiện, nội dung sự kiện, đánh giá sự kiện. Học sinh hiểu mối liên hệ giữa lịch sử dân tộc với lịch sử thế giới.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Chương	Tên chương - tên bài	Số tiết			
			Tổng số	Lý thuyết	Ôn tập	
01	Chương I	Phần I: Lịch sử cổ đại và trung đại	17	16	01	
		Chương I: Lịch sử thế giới cổ đại và trung đại				
		Bài 1: Xã hội nguyên thủy				02
		Bài 2: Xã hội cổ đại				04
		Bài 3: Trung Quốc phong kiến				03
		Bài 4: Ấn độ và Đông Nam á phong kiến				03
		Bài 5: Châu Âu phong kiến				03
Bài 6: Tổng kết lịch sử thế giới Cổ- Trung đại	02					
	Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			01		
02	Chương II	Chương II: Lịch sử Việt Nam cổ - trung đại	17	16	01	
		Bài 1: Thời kỳ bắt đầu dựng nước				02
		Bài 2: Mười thế kỷ đầu tranh chống Bắc thuộc				03

		Bài 3: Thời kỳ văn minh Đại Việt		05	
		Bài 4: Nước Đại Việt từ thế kỷ XVI-XVII		02	
		Bài 5: Thời kỳ đầu thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX		03	
		Bài 6: Tổng kết lịch sử Việt Nam Cổ-Trung đại		01	
		Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			01
		Phần II: Lịch sử cận đại	28	26	02
		Chương I: Lịch sử cận đại thế giới			
03	Chương I	Bài 1: Những cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại		03	
		Bài 2: Cách mạng tư sản Pháp		02	
		Bài 3: Phong trào công nhân và sự ra đời của CNXH khoa học. Quốc tế thứ nhất		02	
		Bài 4: CNTB trở thành hệ thống thế giới		02	
		Bài 5: Sự xâm lược của các nước tư bản phương Tây và cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Á, Phi, Mĩ la tinh chống CNTD		02	
		Bài 6: Những thành tựu phát triển của khoa học và công nghệ, văn học và nghệ thuật thế kỷ XVIII-XIX		02	
		Bài 7: Công xã Pa-ri		02	
		Bài 8: Các nước đế quốc chủ nghĩa Âu-Mỹ		02	
		Bài 9: Các nước Á, Phi, Mĩ la tinh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX		03	
		Bài 10: Phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX		02	
		Bài 11: Quan hệ quốc tế và cuộc chiến tranh thế giới lần thứ nhất		02	
		Bài 12: Tổng kết lịch sử thế giới cận đại		02	02
		Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			
04	Chương II	Chương II: Lịch sử Việt Nam cận đại	34	32	02
		Bài 1: Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỷ XIX		04	
		Bài 2: Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1918		06	
		Bài 3: Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1930		10	
		Bài 4: Cách mạng Việt Nam từ 1930-1945		10	
		Bài 5: Tổng kết lịch sử Việt Nam cận đại		02	

		Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			02
		Phần III: Lịch sử hiện đại			
		Chương I: Lịch sử hiện đại thế giới			
05	Chương I	Bài 1: Cách mạng XHCN tháng Mười Nga 1917	34	32	02
				03	
		Bài 2: Liên Xô xây dựng CNXH (1921-1941)		02	
		Bài 3: Phong trào cách mạng thế giới (1918-1939)		02	
		Bài 4: Các nước tư bản chủ yếu (1918-1929)		02	
		Bài 5: Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945)		03	
		Bài 6: Liên Xô và các nước Đông Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai		04	
		Bài 7: Các nước Á, Phi, Mỹ la tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai		05	
		Bài 8: Mỹ, Nhật Bản, Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai		04	
		Bài 9: Quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai		03	
		Bài 10: Sự phát triển của khoa học công nghệ sau chiến tranh thế giới thứ hai		02	
		Bài 11: Tổng kết lịch sử hiện đại thế giới		02	
		Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			02
06	Chương II	Chương II: Lịch sử hiện đại Việt Nam	38	36	02
		Bài 1: Cách mạng Việt Nam từ 1945-1954		12	
		Bài 2: Cách mạng Việt Nam từ 1975-1975		18	
		Bài 3: Cách mạng Việt Nam từ 1975 đến nay		04	
		Bài 4: Tổng kết lịch sử hiện đại Việt Nam		02	
		Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi			02

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

PHẦN I

LỊCH SỬ CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

Chương I

LỊCH SỬ THẾ GIỚI CỔ ĐẠI VÀ TRUNG ĐẠI

(17 tiết)

Bài 1. Xã hội nguyên thủy (2 tiết)

- I.1. Sự xuất hiện loài người và đời sống của bầy người nguyên thủy
- I.2. Người tinh khôn và óc sáng tạo
- I.3. Đời sống của con người xã hội nguyên thủy
- I.4. Xã hội loài người
- I.5. Buổi đầu của thời đại kim khí
- I.6. Sự xuất hiện tư hữu và xã hội có giai cấp

Bài 2. Xã hội cổ đại (4 tiết)

I. Các quốc gia cổ đại phương Đông

- I.1 Điều kiện tự nhiên và sản xuất ban đầu
- II.2. Xã hội có giai cấp đầu tiên: 3 tầng lớp
- II.3. Chế độ chuyên chế cổ đại

II. Các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải

- II.1. Điều kiện thiên nhiên và cuộc sống ban đầu của con người
- II.2. Sự phát triển của Thủ công nghiệp và Thương nghiệp
- II.3. Chế độ chiếm nô.
- II.4. Tổ chức thành bang
- II.5. Quan hệ của thành bang
- II.6. Cuộc đấu tranh của nô lệ

III. Văn hoá cổ đại

- III.1. Văn hoá cổ đại phương Đông
 - III.1.1. Sự ra đời của Lịch và Thiên văn
 - III.1.2. Chữ viết và ghi chép
 - III.1.3. Toán học
 - III.1.4. Kiến trúc

III.2. Văn hoá cổ đại Hy Lạp và Rô Ma

- III.2.1. Lịch và chữ viết
- III.2.2. Sự ra đời của khoa học
- III.2.3. Văn chương
- III.2.4. Nghệ thuật

Bài 3. Trung Quốc phong kiến (3 tiết)

I. Sự hình thành xã hội phong kiến

II. Chế độ phong kiến Trung Quốc thời Tần-Hán (221 TCN-206 TCN), (206 TCN-211)

III. Sự phát triển của chế độ phong kiến dưới thời Đường (617-907)

IV. Sự thống trị của nhà Nguyên (1279-1368)

V. Trung Quốc thời Minh-Thanh (1368-1644), (1644-1911)

VI. Văn hoá Trung Quốc

Bài 4. Ấn Độ và Đông Nam Á phong kiến (3 tiết)

I. Ấn Độ

- I.1. Những trang sử đầu tiên
- I.2. Ấn Độ Hồi giáo và Ấn Độ Mông-gôl
- I.3. Văn hoá Ấn Độ

II. Sự hình thành các vương quốc chính ở Đông Nam Á

- II.1. Sự ra đời của các quốc gia cổ ở Đông Nam Á
- II.2. Vương quốc Campuchia và vương quốc Lào
- II.3. Các vương quốc khác

Bài 5. Châu Âu phong kiến (3 tiết)

I. Thời kỳ hình thành, củng cố và phát triển của chế độ phong kiến ở Châu Âu (từ thế kỷ V-XV)

- I.1. Sự hình thành các vương quốc phong kiến ở Châu Âu
- I.2. Xã hội phong kiến châu Âu
- I.3. Thành thị trung đại

II. Sự suy tàn của chế độ phong kiến và sự ra đời của chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu (thế kỷ XVI-XVII).

- II. 1. Những cuộc phát kiến địa lý
- II.2.. Sự nảy sinh CNTB ở châu Âu
- II.3. Phong trào văn hoá phục hưng
- II. 4. Phong trào cải cách tôn giáo
- II.5. Chiến tranh nông dân Đức

Bài 6. Tổng kết lịch sử thế giới cổ đại và trung đại (1 tiết)

I. Xã hội nguyên thuỷ

- I.1. Đời sống vật chất
- I.2. Đời sống tinh thần
- I.3. Quan hệ xã hội

II. Xã hội cổ đại

- II.1. Xã hội cổ đại phương Đông
- II.2. Xã hội cổ đại Địa Trung Hải

III. Thời trung đại

- III.1. Xã hội phong kiến phương Đông
- III.2. Châu Âu phong kiến.
- III.3. Sự nảy sinh chủ nghĩa tư bản

Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (1 tiết)

Chương II
LỊCH SỬ VIỆT NAM CỔ-TRUNG ĐẠI
(17 tiết)

Bài 1. Thời kỳ bắt đầu dựng nước (2 tiết).

- I. Một vài nét về đất nước và con người Việt Nam
- II. Sự hình thành nhà nước đầu tiên
 - II.1. Đời sống kinh tế, vật chất của người Việt cổ trong xã hội Văn Lang-Âu Lạc.
 - II.2. Đời sống tinh thần
 - II.3. Vị trí, ý nghĩa của thời kỳ đầu dựng nước

Bài 2. Mười thế kỷ đấu tranh trong thời kỳ chống bắc thuộc (3 tiết)

- I. Chính sách nô dịch và đồng hoá của phong kiến Trung Quốc
- II. Khái quát về quá trình đấu tranh giải phóng dân tộc
- III. Ý nghĩa lịch sử và nguyên nhân thắng lợi

Bài 3. Thời kỳ văn minh Đại Việt (5 tiết)

- I. Quá trình hình thành và xác lập chế độ phong kiến Việt Nam (các triều Lý, Trần, Lê)
- II. Văn hoá Đại Việt
- III. Những cuộc đấu tranh giữ nước và giải phóng dân tộc tiêu biểu (chống Tống, Nguyên, Minh)

Bài 4. Nước Đại Việt từ thế kỷ XVI-XVII (2 tiết)

- I. Sự sụp đổ của nhà nước trung ương tập quyền, tình hình chia cắt đất nước và hỗn chiến phong kiến
- II. Sự phát triển của kinh tế hàng hoá

Bài 5. Thời kỳ đầu thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX (3 tiết)

- I. Chế độ vua Lê-chúa Trịnh và phong trào nông dân Đàng ngoài
- II. Phong trào nông dân Tây Sơn và cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc, khôi phục quốc gia thống nhất
- III. Sự thành lập vương triều Nguyễn và những đặc điểm của nó
- IV. Văn hoá thế kỷ XVIII đến nửa đầu thế kỷ XIX

Bài 6. Tổng kết lịch sử cổ-trung đại Việt Nam (1 tiết)

I. Lịch sử cổ đại

- I.1 Thời kỳ bắt đầu dựng nước
- I.2. Mười thế kỷ đấu tranh chống Bắc thuộc

II. Lịch sử trung đại

- II.1. Văn minh Đại Việt
 - II.2. Truyền thống ý thức dân tộc của nhân dân Việt Nam
- Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (1 tiết)

PHẦN II LỊCH SỬ CẬN ĐẠI

Chương I LỊCH SỬ THẾ GIỚI CẬN ĐẠI (28 tiết)

Bài 1. Những cuộc cách mạng tư sản đầu thời cận đại (3 tiết)

I. Cách mạng tư sản Hà Lan thế kỷ XVI

- I.1. Tình hình
- I.2. Diễn biến cách mạng

II. Cách mạng tư sản Anh

- II.1. Tiên đề cách mạng
- II.2. Diễn biến cách mạng
- II.3. Tính chất và ý nghĩa lịch sử của cách mạng tư sản Anh.

III. Chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ và sự thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ.

- III.1. Sự phát triển của CNTB ở Bắc Mĩ và nguyên nhân cuộc chiến tranh
- III.2. Diễn biến chiến tranh (1775-1783) và việc thành lập Hợp chúng quốc châu Mỹ

III.3. Tính chất và ý nghĩa của chiến tranh

Bài 2. Cách mạng tư sản Pháp (2 tiết)

- I. Cách mạng bùng nổ
- II. Đỉnh cao và thoái trào của cách mạng
- III. Tính chất và ý nghĩa lịch sử của cách mạng Pháp 1789

Bài 3. Phong trào công nhân và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học. Quốc tế thứ nhất (2 tiết)

- I. Phong trào công nhân nửa đầu thế kỷ XIX
- II. Sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học
- III. Quốc tế thứ nhất

Bài 4. Chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống Thế giới (2 tiết)

- I. Cuộc vận động thống nhất nước Đức và Italia
 - I.1. Cuộc vận động thống nhất nước Đức
 - I.2. Cuộc vận động thống nhất Italia
- II. Cải cách nông nô ở Nga và nội chiến ở Mỹ
 - II.1. Cải cách nông nô ở Nga
 - II.2. Nội chiến ở Mỹ
 - II.3. Chủ nghĩa tư bản trở thành hệ thống thế giới

Bài 5. Sự xâm lược của các nước tư bản phương tây và cuộc đấu tranh của nhân dân các nước Á, Phi, Mỹ la tinh chống chủ nghĩa thực dân (2 tiết)

- I. Sự xâm nhập của các nước tư bản phương Tây
 - I.1. Sự xâm nhập của các nước tư bản phương Tây vào các nước Á, Phi, Mỹ la tinh
 - I.2. Cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân ở Á, Phi, Mỹ la tinh
- II. Thực dân xâm lược Ấn Độ và Trung Quốc
 - II.1. Ấn Độ
 - II.2. Trung Quốc

Bài 6. Những thành tựu phát triển của khoa học và công nghệ, văn học và nghệ thuật thế kỷ XVIII-XIX (2 tiết)

- I. Khoa học và công nghệ
 - I.1. Sự tiến bộ về kỹ thuật trong công nghiệp, nông nghiệp, giao thông liên lạc và quân sự
 - I.2. Những phát minh lớn của khoa học tự nhiên và những bước tiến của khoa học xã hội
- II. Văn học và nghệ thuật

Bài 7. Công xã Pa ri (2 tiết)

- I. Sự thành lập công xã.
- II. Công xã Pa ri- nhà nước kiểu mới.
- III. Công xã thất bại, ý nghĩa lịch sử của công xã.

Bài 8. Các nước đế quốc chủ nghĩa Âu - Mỹ (2 tiết)

I. Các nước đế quốc chủ nghĩa Anh-Pháp

- I.1. Anh
- I.2. Pháp

II. Các nước đế quốc chủ nghĩa Đức-Mỹ

- II.1 Đức
- II.2 Mỹ

Bài 9. Các nước Á, Phi, Mĩ la tinh cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (3 tiết)

I. Nhật Bản

- I.1. Tình hình Nhật Bản nửa đầu thế kỷ XIX
- I.2. Cuộc cải cách Minh Trị
- I.3. Sự chuyển biến của Nhật Bản sau cải cách Minh Trị

II. Trung Quốc

- II.1. Cuộc đấu tranh chống phong kiến, chống xâm lược của nhân dân Trung Quốc (cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX)
- II.2. Cách mạng Tân hợi

III. Quá trình hoàn thành xâm lược thuộc địa của chủ nghĩa thực dân ở Á, Phi, Mĩ la tinh

- III.1. Hoàn thành xâm lược thuộc địa giữa các cường quốc tư bản
- III.2. Việc khai thác và bóc lột thuộc địa

IV. Bước đầu của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc

- IV.1. Ấn Độ
- IV.2. Đông Nam Á
- IV.3. Các nơi khác

Bài 10. Phong trào công nhân quốc tế cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX (2 tiết)

I. Phong trào công nhân Âu - Mỹ

- I.1. Phong trào công nhân Tây Âu và Bắc Mỹ
- I.2. Quốc tế thứ hai (1889-1914)

II. Phong trào công nhân Nga đầu thế kỷ XX, cách mạng 1905

- II.1. Sự thành lập Đảng vô sản kiểu mới ở Nga
- II.2. Cuộc cách mạng Nga 1905-1907

Bài 11. Quan hệ quốc tế và cuộc chiến tranh thế giới thứ nhất (2 tiết)

- I. Quan hệ quốc tế trước chiến tranh
- II. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất 1914-1918
 - II.1. Nguyên nhân chiến tranh
 - II.2. Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918)

Bài 12. Tổng kết lịch sử thế giới cận đại (2 tiết)

- I. Thời kỳ thứ nhất (1566-1870): CNTB tự do cạnh tranh
 - I.1. Cách mạng tư sản và vai trò của giai cấp tư sản
 - I.2. Sự phát triển kinh tế TBCN
 - I.3. Phong trào đấu tranh của giai cấp vô sản và sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học
 - II.2. Thời kỳ thứ hai (1871-1918): CNTB độc quyền
 - II.1. CNTB tự do cạnh tranh chuyển sang CNTB độc quyền
 - II.2. Phong trào giải phóng dân tộc và phong trào công nhân
 - II.3. Chiến tranh thế giới thứ nhất và cách mạng tháng Mười Nga 1917
- Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (2 tiết)

Chương II

LỊCH SỬ VIỆT NAM CẬN ĐẠI (34 tiết)

Bài 1. Việt Nam từ 1858 đến cuối thế kỷ XIX (4 tiết)

- I. Việt Nam trước nguy cơ xâm lược của chủ nghĩa tư bản phương Tây và Pháp
 - I.1. Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến Việt Nam dưới triều Nguyễn
 - I.2. Những thách thức lịch sử và chính sách bảo thủ của triều Nguyễn
 - I.3. Cuộc xâm lược Việt Nam của thực dân Pháp
- II. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược Đà Nẵng, Nam Kỳ, Bắc Kỳ (1858-1884)
 - II.1. Kháng chiến chống Pháp xâm lược Đà Nẵng, Nam Kỳ
 - II.2. Kháng chiến chống Pháp xâm lược Bắc Kỳ
- III. Phong trào yêu nước hưởng ứng chiếu Cần vương
 - III.1. Phong trào Cần vương bùng nổ
 - III.2. Hai giai đoạn phát triển của phong trào Cần vương

Bài 2. Việt Nam từ đầu thế kỷ XX đến 1918 (6 tiết)

- I. Chính sách cai trị, khai thác thuộc địa lần thứ nhất của Pháp và ảnh hưởng của nó đến tình hình kinh tế, xã hội Việt Nam

- I.1. Chính sách cai trị
- I.2. Ảnh hưởng đến tình hình kinh tế xã hội Việt Nam
- II. Điều kiện lịch sử mới và sự ra đời của khuynh hướng cứu nước dân chủ tư sản
 - II.1. Điều kiện lịch sử mới
 - II.2. Sự ra đời của trào lưu dân tộc chủ nghĩa
- III. Xu hướng cứu nước bạo động của Phan Bội Châu và xu hướng cải cách của Phan Châu Trinh
 - III.1. Xu hướng bạo động của Phan Bội Châu
 - III.2. Phan Châu Trinh và xu hướng cải cách
- IV. Phong trào nông dân Yên Thế
- V. Phong trào đấu tranh vũ trang trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất
 - V.1. Hoạt động của Việt Nam Quang phục hội
 - V.2. Cuộc vận động khởi nghĩa của Thái Phiên và Trần Cao Vân
 - V.3. Khởi nghĩa của binh lính Thái Nguyên (1917)
 - V.4. Phong trào hội kín ở Nam kỳ
 - V.5. Những cuộc khởi nghĩa vũ trang của đồng bào các dân tộc ít người
 - V.6. Phong trào công nhân

Bài 3. Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1930 (10 tiết)

- I. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp. Tình hình chính trị, kinh tế, xã hội Việt Nam
 - I.1. Chính sách khai thác thuộc địa lần thứ hai
 - I.2. Tình hình chính trị, văn hoá, giáo dục Việt Nam
 - I.3. Xã hội Việt Nam phân hoá sâu sắc hơn sau chiến tranh
- II. Phong trào cách mạng Việt Nam từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến 1925.
 - II.1. Ảnh hưởng của tình hình thế giới đối với Việt Nam sau chiến tranh
 - II.2. Phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919-1926)
 - II.3. Phong trào công nhân (1919-1925)
 - II.4. Nguyễn Ái Quốc tìm đường cứu nước, truyền bá chủ nghĩa Mác-Lênin về trong nước
- III. Phong trào cách mạng Việt Nam trong những năm trước thành lập Đảng (1925-1930)
 - III.1. Sự ra đời và hoạt động của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên
 - III.2. Tân Việt cách mạng Đảng và sự phân hoá của tổ chức đó
 - III.3. Phong trào công nhân (1926-1929)
 - III.4. Sự ra đời của ba tổ chức cộng sản
 - III.5. Việt Nam quốc dân Đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái

IV. Sự ra đời của Đảng cộng sản Việt Nam

IV.1. Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam (3-2-1930)

IV.2. Hội nghị tháng 10- 1930, luận cương chính trị.

IV.3. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

Bài 4. Cách mạng Việt Nam từ 1930-1945 (10 tiết)

I. Phong trào cách mạng 1930-1931 và cuộc đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng

I.1. Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao Xô viết Nghệ Tĩnh

I.2. Sự phục hồi lực lượng cách mạng sau khủng bố trắng của đế quốc Pháp

II. Cuộc vận động dân chủ 1936-1939.

II.1. Tình hình thế giới, trong nước và chủ trương của Đảng cộng sản Đông Dương.

II.2 Các phong trào đấu tranh.

II.3. Kết quả, ý nghĩa của phong trào

III. Cuộc vận động cách mạng tháng Tám

III.1 Tình hình thế giới và trong nước.

III.2. Đường lối cách mạng Việt Nam.

III.3. Công cuộc xây dựng lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang.

III.4. Cao trào kháng Nhật cứu nước.

III.5. Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

Bài 5. Tổng kết lịch sử cận đại Việt Nam (2 tiết)

I. Giai đoạn 1858-1918.

I.1. Trách nhiệm Nhà Nguyễn trong việc để mất nước.

I.2. Thực dân Pháp đánh chiếm Việt Nam

I.3. Những biến đổi trong xã hội Việt Nam từ đầu thế kỷ XX.

I.4. Các phong trào đấu tranh của nhân dân.

II. Giai đoạn 1919-1945.

II.1. Từ 1919-1930.

II.2. Từ 1930-1945.

Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (2 tiết)

PHẦN III

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI

Chương I

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI THẾ GIỚI

(34 tiết)

Bài 1. Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga 1917 (3 tiết)

- I. Những tiền đề của Cách mạng dân chủ tư sản tháng 2 năm 1917
 - I.1. Những tiền đề của cách mạng
 - I.2. Cách mạng tháng hai-cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới
 - I.3. Cách mạng chuyển từ dân chủ tư sản sang CMXHHCN
- II. Thắng lợi của cách mạng XHCN, ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười Nga
 - II.1. Thắng lợi của cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười
 - II.2. Xây dựng chính quyền xô viết và chống thù trong giặc ngoài
 - II.3. Ý nghĩa lịch sử của cách mạng tháng Mười.

Bài 2. Liên Xô xây dựng chủ nghĩa xã hội (1921-1941) (2 tiết)

- I. Công cuộc khôi phục kinh tế và bước đầu công nghiệp hoá XHCN (1921-1929)
 - I.1. Chính sách kinh tế mới và công cuộc khôi phục kinh tế
 - I.2. Bước đầu công nghiệp hoá XHCN (1926-1929)
- II. Bước đầu xây dựng những cơ sở kinh tế, xã hội của CNXH (1929-1941)
 - II.1. Công cuộc tập thể hoá nông nghiệp và hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1928-1933)
 - II.2. Hoàn thành kế hoạch 5 năm lần thứ hai (1933-1937)

Bài 3. Phong trào cách mạng thế giới trong những năm 1918-1939 (2 tiết)

- I. Phong trào cách mạng ở các nước tư bản, Quốc tế cộng sản
 - I.1. Cao trào cách mạng 1918-1923 ở các nước tư bản
 - I.2. Quốc tế cộng sản thành lập
 - I.3. Phong trào mặt trận nhân dân chống phát xít và chiến tranh (1929-1939)
- II. Phong trào giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc
 - II.1. Mông Cổ, Trung Quốc
 - II.2. Ấn Độ, các nước Đông Nam Á

Bài 4. Các nước tư bản chủ yếu (1918-1939) (2 tiết)

- I. Những nét chung
 - I.1. Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản trong những năm 1918-1939
 - I.2. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 và những hậu quả của nó
- II. Chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật Bản và nguy cơ chiến tranh

II.1. Chủ nghĩa phát xít Italia

II.2. Chủ nghĩa phát xít kết hợp chặt chẽ với chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật

II.3. Chủ nghĩa phát xít Đức

Bài 5. Chiến tranh thế giới thứ hai (1939-1945) (3 tiết)

I. Nguyên nhân dẫn đến chiến tranh

II. Diễn biến chiến tranh

II.1. Chiến tranh bùng nổ, Đức đánh chiếm châu Âu

II.2. Đức tấn công Liên Xô, chiến tranh lan rộng khắp thế giới (tháng 6 năm 1941 đến cuối năm 1942)

II.3. Chiến thắng Xtalingrat và bước ngoặt của tiến trình chiến tranh thế giới

II.4. Chủ nghĩa phát xít Đức bị tiêu diệt

II.5. Chủ nghĩa quân phiệt Nhật sụp đổ

III. Kết cục của chiến tranh thế giới thứ hai

Bài 6. Liên Xô và các nước Đông Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai (4 tiết)

I. Liên Xô

I.1. Công cuộc khôi phục kinh tế sau chiến tranh và xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật của CNXH (từ 1945 đến nửa đầu những năm 1970)

I.2. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

II. Các nước Đông Âu

II.1. Các nước dân chủ nhân dân Đông Âu thành lập

II.2. Hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân

II.3. Các nước Đông Âu xây dựng chủ nghĩa xã hội (1950 đến nửa đầu những năm 70)

III. Tình hình xây dựng CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu (từ nửa sau những năm 70 đến 1991)

III.1. Nguyên nhân

III.2. Cuộc khủng hoảng của CNXH ở các nước Đông Âu

IV. Quan hệ hợp tác giữa Liên Xô, Đông Âu và các nước XHCN

IV.1. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

IV.2. Tổ chức liên minh phòng thủ Vác-sa-va

IV.3. Quan hệ hợp tác giữa Liên Xô, Đông Âu và các nước XHCN

Bài 7. Các nước Á, Phi, Mỹ la tinh sau chiến tranh thế giới thứ hai (5 tiết)

- I. Trung Quốc
 - I.1. Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi
 - I.2. Mười năm đầu xây dựng chế độ mới (1949-1959)
 - I.3. Tình hình Trung Quốc từ sau 1959 và công cuộc cải cách hiện nay.
- II. Các nước Đông Nam Á
 - II.1. Lào
 - II.2. Campuchia
 - II.3. Inđônêxia và Thái Lan
 - II.4. Các nước Đông Nam Á khác
 - II.5. Khối quân sự SEATO và tổ chức ASEAN
- III. Ấn Độ, Triều Tiên và khu vực Trung Đông
 - III.1. Ấn Độ
 - III.2. Triều Tiên
 - III.3. Khu vực Trung Đông
- IV. Các nước châu Phi
 - IV.1. Những nét chung
 - IV.2. Một số phong trào cách mạng tiêu biểu của châu Phi
- V. Các nước Mỹ la tinh
 - V.1. Những nét chung
 - V.2. Cu Ba

Bài 8. Mỹ, Nhật, Tây Âu sau chiến tranh thế giới thứ hai (4 tiết)

- I. Mỹ
 - I.1. Kinh tế - khoa học - kỹ thuật
 - I.2. Tình hình chính trị và chính sách đối nội của giới cầm quyền Mĩ
 - I.3. Chính sách đối ngoại
- II. Nhật Bản
 - II.1. Kinh tế - khoa học - kỹ thuật
 - II.2. Tình hình chính trị và chính sách đối nội của giới cầm quyền Nhật.
 - II.3. Chính sách đối ngoại
- III. Các nước Tây Âu
 - III.1. Pháp
 - III.2. Anh
 - III.3. Đức
 - III.4. Tình hình các nước Tây Âu khác
 - III.5. Khối thị trường chung châu âu (EEC)

III.6. Những nét chung về hệ thống TBCN sau chiến tranh thế giới thứ hai (1945-1991).

Bài 9. Quan hệ quốc tế sau chiến tranh thế giới thứ hai (3 tiết)

I. Sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh (1945-1947)

I.1. Hội nghị Ianta và sự hình thành trật tự thế giới mới sau chiến tranh

I.2. Tổ chức Liên hợp quốc

I.3. Việc giải quyết vấn đề các nước chiến bại sau chiến tranh

II. Cuộc “chiến tranh lạnh” và âm mưu của Mỹ

II.1. Cuộc “chiến tranh lạnh” và âm mưu của Mỹ

II.2. Cuộc đấu tranh giành hoà bình, độc lập dân tộc dân chủ và tiến bộ xã hội của các dân tộc trên thế giới

III. Sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta và một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành (từ cuối những năm 80)

III.1. Từ đối đầu chuyển sang đối thoại và hợp tác thời kỳ sau “chiến tranh lạnh”

III.2. Sự sụp đổ của trật tự hai cực Ianta và một trật tự thế giới mới đang dần dần hình thành

Bài 10. Sự phát triển của khoa học công nghệ sau chiến tranh thế giới hai (2 tiết)

I. Nguồn gốc của cuộc cách mạng khoa học

II. Nội dung và thành tựu

III. Vị trí, ý nghĩa

Bài 11. Tổng kết lịch sử hiện đại thế giới (2 tiết)

I. Nội dung chủ yếu của lịch sử thế giới hiện đại (1917-1991)

II. Phân kỳ lịch sử thế giới hiện đại

II.1. Từ 1917-1945.

II.2. Từ 1945-nửa đầu những năm 70.

II.3. Từ nửa sau những năm 70 đến 1991.

III. Xu thế phát triển của lịch sử thế giới hiện đại.

Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (2 tiết)

Chương II

LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI VIỆT NAM

(38 tiết)

Bài 1. Cách mạng Việt Nam từ 1945-1954 (12 tiết)

I. Kháng chiến và kiến quốc trong những năm đầu của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà (2/9/1945-19/12/1946)

I.1. Tình hình nước ta sau cách mạng tháng Tám

I.2. Khắc phục hậu quả chiến tranh, bước đầu xây dựng đất nước

I.3. Đấu tranh chống thù trong giặc ngoài

II. Âm mưu và hành động xâm lược trở lại của thực dân Pháp và chủ trương kháng chiến của ta.

II.1. Âm mưu và hành động xâm lược trở lại của Pháp

II.2. Chủ trương kháng chiến của ta

III. Những thắng lợi toàn diện ở hậu phương và tiền tuyến của cuộc kháng chiến của ta

III.1. Trên mặt trận chính trị

III.2. Trên mặt trận kinh tế

III.3. Trên mặt trận văn hoá

III.4. Trên mặt trận ngoại giao

III.5. Trên mặt trận quân sự

IV. Âm mưu mới của Pháp-Mỹ và chủ trương của ta trong Đông-Xuân 1953-1954. Cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân và chiến dịch Điện Biên Phủ

IV.1. Âm mưu mới của Pháp-Mỹ

IV.2. Chủ trương của ta trong Đông-Xuân 1953-1954

IV.4. Cuộc tiến công chiến lược Đông-Xuân 1953-1954

IV.4. Chiến dịch Điện Biên Phủ

V. Hiệp định Giơ-ne-vơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hoà bình ở Đông Dương. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp

V.1. Hoàn cảnh lịch sử và quá trình hội nghị

V.2. Nội dung chủ yếu của hiệp định

V.3. Nguyên nhân thắng lợi và ý nghĩa lịch sử của hiệp định

V.4. Ý nghĩa lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp

Bài 2. Việt Nam từ 1954-1975 (18 tiết)

I. Âm mưu và hành động xâm lược nước ta của đế quốc Mỹ và chủ trương tiến hành đồng thời hai chiến lược cách mạng của Đảng

I.1. Âm mưu và hành động xâm lược nước ta của đế quốc Mỹ

I.2. Chủ trương tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng của Đảng

II. Tiến hành cách mạng XHCN ở Miền Bắc: hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục và phát triển kinh tế, cải tạo quan hệ sản xuất (1954-1965)

- II.1. Thực trạng kinh tế, xã hội Miền Bắc sau 1954
- II.2. Hoàn thành cải cách ruộng đất, Khôi phục kinh tế (1955-1957)
- II.3 Cải tạo XHCN, bước đầu phát triển kinh tế, văn hoá (1958-1960)
- II.4. Miền Bắc thực hiện kế hoạch 5 năm lần I (1961-1965)
- III. Đấu tranh chống Mỹ, Nguy ở Miền Nam giai đoạn 1954-1960, 1960-1965
 - III.1. Giai đoạn 1954-1960: Đấu tranh chống chế độ Mỹ-Diệm, củng cố hoà bình, phong trào Đồng Khởi.
 - III.2. Giai đoạn 1961-1965: Miền Nam chiến đấu chống “chiến tranh đặc biệt” của Mỹ
- IV. Miền Bắc trong những năm 1965-1973
 - IV.1. Thời kỳ 1965-1968
 - IV.2. thời kỳ 1969-1973
- V. Miền Nam trong những năm 1965-1968, 1969-1973
 - V.1. Thời kỳ 1965-1968: Miền Nam chiến đấu chống “chiến tranh cục bộ” của Mỹ
 - V.2. Thời kỳ 1969-1973: Miền Nam chiến đấu chống “Việt Nam hoá chiến tranh” phối hợp với Lào và Campuchia chống “Đông Dương hoá chiến tranh” của Mỹ
- VI. Hội nghị Pa-ri và Hiệp định Pa-Ri năm 1973 về chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam
 - VI.1. Hội nghị Pa-ri
 - VI.2. Nội dung chính của Hiệp định Pa-ri, ý nghĩa Hiệp định
- VII. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975 giải phóng hoàn toàn Miền Nam
 - VII.1. Hoàn cảnh lịch sử
 - VII.2. Chủ trương kế hoạch giải phóng hoàn toàn Miền Nam
 - VII.3. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân năm 1975
- VIII. Ý nghĩa lịch sử, Nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước.
 - VIII.1. Ý nghĩa lịch sử
 - VIII.2. Nguyên nhân thắng lợi

Bài 3. Việt Nam từ 1975 đến nay (4 tiết)

- I. Khắc phục hậu quả chiến tranh, hoàn thành thống nhất đất nước, đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ của tổ quốc
 - I.1. Khắc phục hậu quả chiến tranh, ổn định tình hình miền Nam sau giải phóng
 - I.2. Hoàn thành thống nhất đất nước

- I.3. Đấu tranh bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ tổ quốc
- II. Đất nước bước đầu đi lên CNXH (1975-1986)
 - II.1. Thời kỳ 1976-1980
 - II.2. Thời kỳ 1981-1985
- III. Cả nước trên đường đổi mới đi lên CNXH (1986 đến nay)
 - III.1. Đường lối đổi mới
 - III.2. Một số thành tựu và hạn chế bước đầu

Bài 4. Tổng kết lịch sử hiện đại Việt Nam (2 tiết)

- I. Các giai đoạn chính và đặc điểm của tiến trình lịch sử phát triển
 - I.1. Giai đoạn 1945-1954
 - I.2. Giai đoạn 1954-1975
 - I.3. Giai đoạn 1975-1991
- II. Nguyên nhân thắng lợi, những bài học kinh nghiệm, phương hướng đi lên.
Rèn luyện kỹ năng trả lời câu hỏi (2 tiết) *276*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



[Handwritten signature]
Bành Tiến Long

MÔN ĐỊA LÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

**Tổng số 168 tiết (Lý thuyết: 116 tiết; Bài tập: 30 tiết;
Ôn tập, kiểm tra 22 tiết)**

I. MỤC ĐÍCH.

Củng cố lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình địa lý trong trường phổ thông. Rèn luyện phương pháp tư duy trong việc học địa lý, giúp học sinh có đủ năng lực để học tốt môn Địa lý ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU.

Tập trung rèn luyện kỹ năng địa lý cho học sinh: Quan sát, phân tích tổng hợp, so sánh các sự vật hiện tượng địa lý cũng như sử dụng bản đồ, lập và vẽ các loại biểu đồ và phân tích số liệu thống kê...

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Phân	Chương	Tên chương	Số tiết			
				Tổng số	Lý thuyết	Bài tập	Ôn tập
1	Địa lý đại cương	I	Địa lí tự nhiên đại cương	40	30	6	4
		II	Địa lí KT- XH đại cương	30	20	8	2
2	Địa lý KT-XH thế giới	I	Những vấn đề KT - XH thời kỳ hiện đại.	7	5	1	1
		II	Giới thiệu một số khối kinh tế	7	4	2	1
		III	Địa lí KT - XH một số nóc trên thế giới	12	8	2	2
3	Địa lý KT-XH Việt Nam	I	Các nguồn lực chính để phát triển kinh tế xã hội	13	10	2	1
		II	Những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	27	20	5	2
		III	Những vấn đề phát triển kinh tế- xã hội trong các vùng	20	15	3	2
		IV	Việt Nam trong mối quan hệ với các nước Đông Nam Á	6	4	1	1

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Phần I
ĐỊA LÝ ĐẠI CƯƠNG (70 tiết)

Chương I

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN ĐẠI CƯƠNG (40 tiết)

- I.1. Hành tinh trái đất (12 tiết)**
- I.1.1. Trái đất trong hệ Mặt trời và Vũ trụ.
 - I.1.2. Các chuyển động của Trái đất và hệ quả của nó.
 - I.1.3. Hình dạng, kích thước và cấu tạo của Trái đất.
 - I.1.4. Cách biểu hiện Trái đất.
 - I.1.5. Thực hành.
- I.2. Thạch quyển và các dạng địa hình (4 tiết)**
- I.2.1. Các thành phần của thạch quyển.
 - I.2.2. Sự vận động của vỏ trái đất: Nội và ngoại lực. Các dạng địa hình.
- I.3. Khí quyển (6 tiết)**
- I.3.1. Cấu trúc của khí quyển và hoàn lưu.
 - I.3.2. Thời tiết và khí hậu
 - I.3.3. Thực hành
- Phân tích biểu đồ nhiệt độ và lượng mưa của một số kiểu khí hậu.
- I.4. Thủy quyển (3 tiết)**
- I.4.1. Thành phần và một số đặc tính lý hoá cơ bản của thủy quyển
 - I.4.2. Sự phân bố nước trong tự nhiên và tuần hoàn của nước
 - I.4.3. Vai trò của nước trong tự nhiên và xã hội
- I.5. Thổ nhưỡng và sinh quyển (6 tiết)**
- I.5.1 Thổ nhưỡng. Các nhân tố hình thành thổ nhưỡng
 - I.5.2. Sinh quyển. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố của sinh vật
 - I.5.3. Sự phân bố của sinh vật và đất trên trái đất
 - I.5.4. Thực hành
- Phân tích mối quan hệ giữa khí hậu, sinh vật và đất.
- I.6. Lớp vỏ cảnh quan và một số quy luật của lớp vỏ cảnh qua (5 tiết)**
- I.6.1. Lớp vỏ cảnh quan và cảnh quan
 - I.6.2. Một số cảnh quan trên trái đất
 - I.6.3. Các quy luật địa lý chung của trái đất
- Ôn tập chương I (4 tiết)**

Chương II

ĐỊA LÝ KINH TẾ – XÃ HỘI ĐẠI CƯƠNG (30 tiết)

II.1. Địa lý dân cư (7 tiết)

- II.1.1. Động lực, kết cấu dân số
- II.1.2. Các chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo
- II.1.3. Sự phân bố dân cư và đô thị hoá
- II.1.4. Bài tập thực hành

Cho bảng số liệu về diện tích, dân số thế giới và châu lục năm 1995 và 2001.

Yêu cầu :

- Tính mật độ dân số toàn thế giới và từng châu lục năm 1995, 2001.
- Vẽ biểu đồ và nhận xét.

II.2. Nền kinh tế quốc dân (2 tiết)

- II.2.1. Các nguồn lực phát triển kinh tế
- II.2.2. Cơ cấu nền kinh tế (các chỉ tiêu đánh giá nền kinh tế)

II.3. Địa lý nông nghiệp

(6 Tiết)

II.3.1. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố nông nghiệp

II.3.2. Địa lý ngành trồng trọt và chăn nuôi

II.3.3. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ nông nghiệp

II.3.4. Thực hành

Xây dựng một bản đồ - biểu đồ về sản lượng lương thực, cơ cấu sản lượng lương thực của một số nước trên thế giới và nêu nhận xét.

II.4. Địa lý công nghiệp (5 tiết)

II.4.1. Vai trò, đặc điểm và các nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển và phân bố công nghiệp

II.4.2. Địa lý một số ngành công nghiệp

II.4.3. Một số hình thức chủ yếu của tổ chức lãnh thổ công nghiệp

II.4.4. Bài tập thực hành

- Lập bảng để phân biệt các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Vẽ và phân tích biểu đồ cơ cấu sử dụng năng lượng của thế giới.

II.5. Địa lý dịch vụ (4 tiết)

II.5.1. Đặc điểm các ngành dịch vụ

II.5.2. Địa lý một số ngành dịch vụ

II.6. Môi trường và sự phát triển bền vững (4 tiết)

II.6.1. Môi trường và tài nguyên thiên nhiên

II.6.2. Môi trường và sự phát triển bền vững

II.6.3. Thực hành

- Tìm hiểu một vấn đề môi trường của địa phương .
- Cho học sinh xem phim ảnh tư liệu về hiện trạng môi trường ở một số địa phương để các em hiểu rõ về nguyên nhân, hậu quả và đưa ra biện pháp khắc phục.

Ôn tập chương II

(2 tiết)

Phần II

ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI (26 tiết)

Chương I

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI THẾ GIỚI (7 tiết)

- I.1. Vai trò của cách mạng khoa học - kỹ thuật và sự thay đổi trong nền kinh tế - xã hội thế giới (1 tiết)
- I.2. Xu hướng phát triển (quốc tế hóa, khu vực hóa) và các vấn đề có ý nghĩa toàn cầu (môi trường, dân số, đô thị hóa) (2 tiết)
- I.3. Các nước đang phát triển phát triển và các nước phát triển (đặc điểm, phân loại) (2 tiết)
- I.4. Thực hành: Nhận biết các nước trên bản đồ chính trị thế giới. Lập bảng thống kê về diện tích, dân số năm 2001 của các nước Đông Nam Á và vẽ biểu đồ so sánh. (1 tiết)
- Ôn tập chương I (1 tiết)**

Chương II

GIỚI THIỆU MỘT SỐ KHỐI KINH TẾ (7 Tiết)

- II.1. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) (1 tiết)
- II.2. Hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương(APEC) (1 tiết)
- II.3. Liên minh Châu Âu (EU) (1 tiết)
- II.4. Khối buôn bán tự do Bắc Mỹ (NAFTA) (1 tiết)
- II.5. Thực hành (2 tiết)
- Lập bảng so sánh các chỉ tiêu của một số khối kinh tế.
- Ôn tập chương II (1 tiết)**

Chương III

ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI (12 tiết)

III.1. Hoa kỳ (2 tiết)

III.1.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội

III.1.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế

III.2. Nhật Bản (2 tiết)

III.2.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội

I.2.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế

III.3. Pháp (1 tiết)

III.3.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội.

III.3.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế.

III.4. Liên bang Nga (1 tiết)

III.4.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội

III.4.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế.

III.5. Trung Quốc (1 tiết)

III.5.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội

III.5.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế.

III.6. Thái Lan (1 tiết)

III.6.1. Khái quát về đặc điểm tự nhiên, dân cư và xã hội

III.6.2. Quá trình phát triển và những thành tựu của nền kinh tế.

III.7 Thực hành (2 tiết)

Xây dựng biểu đồ địa lý kinh tế – xã hội.

Yêu cầu: Dựa vào bảng số liệu:

- Vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của một số nước trong các năm 1980, 1990, 2000.
- So sánh cơ cấu GDP giữa các nhóm nước có thu nhập cao, trung bình và thấp.
- Tính GDP/người và GNP/người của các nước và cho nhận xét về sự khác biệt đó.

Ôn tập chương III (2 tiết)

Phần III

ĐỊA LÝ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM (66 tiết)

Chương I

CÁC NGUỒN LỰC CHÍNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (13 tiết)

I.1 Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ và tài nguyên thiên nhiên (5 tiết)

I.1.1. Vị trí địa lý và giới hạn lãnh thổ

Chương III
NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TRONG CÁC VÙNG (20 TIẾT)

III.1 Những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở các đồng bằng (7 tiết)

- III.1.1. Đồng bằng sông Hồng
- III.1.2. Đồng bằng sông Cửu Long
- III.1.3. Thực hành

Các dạng câu hỏi phân tích số liệu và hướng dẫn cách phân tích số liệu.

Bài tập cụ thể: Dựa vào bảng số liệu về diện tích gieo trồng lúa (triệu ha), sản lượng lúa (triệu tấn), bình quân lương thực/người (kg) hãy nhận xét về vị trí của hai vùng đồng bằng S. Hồng, đồng bằng S. Cửu Long trong sản xuất lúa cả nước và so sánh hai đồng bằng về sản xuất lúa.

III.2. Những vấn đề phát triển KT - XH ở Duyên hải Miền Trung (2 tiết)

III.3 . Những vấn đề phát triển KT - XH ở Trung du và Miền núi (9 tiết)

- III.3.1. Trung du và miền núi phía Bắc
- III.3.2. Tây Nguyên
- III.3.3. Đông Nam Bộ
- III.3.4. Thực hành

Dựa vào Át lát địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Miền núi trung du phía Bắc.

Ôn tập chương III (2 tiết)

Chương IV

VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ
VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (6 Tiết)

IV.1. Các vấn đề về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Đông

Nam Á (2 tiết)

- IV.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- IV.1.2. Một số vấn đề sử dụng tài nguyên và bảo vệ tự nhiên.

IV.2. Các vấn đề phát triển kinh tế ở vùng Đông Nam Á (1 tiết)

- IV.2.1 Vấn đề dân số và vấn đề dân tộc.
- IV.2.2. Vấn đề đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- IV.2.3. Tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội.

IV.3. Mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á (1 tiết)

Chương III
NHỮNG VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
TRONG CÁC VÙNG (20 TIẾT)

III.1 Những vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở các đồng bằng (7 tiết)

- III.1.1. Đồng bằng sông Hồng
- III.1.2. Đồng bằng sông Cửu Long
- III.1.3. Thực hành

Các dạng câu hỏi phân tích số liệu và hướng dẫn cách phân tích số liệu.

Bài tập cụ thể: Dựa vào bảng số liệu về diện tích gieo trồng lúa (triệu ha), sản lượng lúa (triệu tấn), bình quân lương thực/người (kg) hãy nhận xét về vị trí của hai vùng đồng bằng S. Hồng, đồng bằng S. Cửu Long trong sản xuất lúa cả nước và so sánh hai đồng bằng về sản xuất lúa.

III.2. Những vấn đề phát triển KT - XH ở Duyên hải Miền Trung (2 tiết)

III.3. Những vấn đề phát triển KT - XH ở Trung du và Miền núi (9 tiết)

- III.3.1. Trung du và miền núi phía Bắc
- III.3.2. Tây Nguyên
- III.3.3. Đông Nam Bộ
- III.3.4. Thực hành

Dựa vào Át lát địa lý Việt Nam và kiến thức đã học, hãy so sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Miền núi trung du phía Bắc.

Ôn tập chương III (2 tiết)

Chương IV
VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ
VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á (6 Tiết)

IV.1. Các vấn đề về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên Đông Nam Á (2 tiết)

- IV.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên.
- IV.1.2. Một số vấn đề sử dụng tài nguyên và bảo vệ tự nhiên.

IV.2. Các vấn đề phát triển kinh tế ở vùng Đông Nam Á (1 tiết)

- IV.2.1 Vấn đề dân số và vấn đề dân tộc.
- IV.2.2. Vấn đề đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển kinh tế.
- IV.2.3. Tăng trưởng kinh tế và các vấn đề xã hội.

IV.3. Mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á (1 tiết)

IV.3.1. Những mối quan hệ hợp tác hữu nghị đã hình thành giữa nước ta và các nước Đông Nam Á.

IV.3.2. Những cơ hội cho sự mở rộng quan hệ hợp tác hữu nghị giữa nước ta với các nước trong khu vực Đông Nam Á.

IV.4 Thực hành

(1tiết)

Dựa vào bảng số liệu về số dự án và số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép vào nước ta qua một số năm, hãy vẽ biểu đồ kết hợp thể hiện tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam và nêu nhận xét.

Ôn tập chương IV

(1 tiết)

Handwritten signature

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Handwritten signature
Bành Tiên Long

MÔN TIN HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành để cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 84 tiết (Lý thuyết: 51 tiết; Thực hành: 33 tiết)

I. MỤC ĐÍCH

Giúp học sinh dự bị đại học tiếp cận một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình Tin học đại cương. Rèn luyện phương pháp tư duy trong việc học môn Tin học, giúp học sinh có đủ năng lực để học tốt môn tin ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU

1. Chương trình gồm 84 tiết (mỗi tuần 3 tiết), giảng dạy chung cho học sinh ở cả 3 khối A, B và C.
2. Trong chương trình không có giờ bài tập tuy nhiên để tăng tính hiệu quả của giờ thực hành, giáo viên cần phải chữa hoặc gợi ý cách giải bài tập trước giờ thực hành (*được tiến hành trong giờ lý thuyết*). Bố trí một học sinh thực hành trên một máy vi tính.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

TT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
01	I	Các khái niệm cơ sở của tin học và máy tính điện tử	06	06	0
02	II	Hệ điều hành Microsoft Windows 98.	15	10	05
03	III	Hệ soạn thảo văn bản Microsoft Word 97.	24	12	12
04	IV	Bảo trì hệ thống máy tính.	06	04	02
05	V	Bảng tính điện tử Microsoft Excel 97.	24	12	12
06	VI	Mạng máy tính và Internet.	06	04	02

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Chương I

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN CỦA TIN HỌC VÀ MÁY TÍNH ĐIỆN TỬ

(6 tiết LT ; 0 tiết TH)

I.1. Thông tin và biểu diễn thông tin.

- I.1.1. Các khái niệm cơ bản.
- I.1.2. Biểu diễn thông tin trong Máy tính điện tử.
- I.2. Giới thiệu về máy tính điện tử.**
 - I.2.1. Khái niệm và lịch sử phát triển của máy tính điện tử.
 - I.2.2. Cấu trúc của máy tính điện tử.
- I.3. Một số phần mềm thông dụng.**

Chương II

HỆ ĐIỀU HÀNH MICROSOFT WINDOWS 98

(9 tiết LT ; 6 tiết TH)

- II.1. Khái niệm về hệ điều hành.
 - II.1.1. Khái niệm.
 - II.1.2. Chức năng.
 - II.1.3. Một số hệ điều hành thông dụng.
- II.2. Tệp và quản lý tệp.
 - II.2.1. Khái niệm tệp và ngăn xếp.
 - II.2.2. Cấu trúc ngăn xếp.
 - II.2.3. Đường dẫn.
- II.3. Giao tiếp với hệ điều hành.
 - II.3.1. Nạp hệ điều hành Microsoft Windows.
 - II.3.2. Giới thiệu màn hình Microsoft Windows.
- II.4. Chương trình quản lý tài nguyên.
 - II.4.1. Làm việc với Window Explorer.
 - II.4.2. Làm việc với My Computer.
- II.5. Một số phần mềm tiện ích trong hệ điều hành Microsoft Windows.

Chương III

HỆ SOẠN THẢO VĂN BẢN MICROSOFT WORD 97

(12 tiết LT ; 12 tiết TH)

- III.1. Làm quen với Microsoft Word.
 - III.1.1. Giới thiệu và khởi động Microsoft Word.
 - III.1.2. Màn hình làm việc.
 - III.1.3. Thoát khỏi Microsoft Word.
- III.2. Tiếng Việt trong soạn thảo văn bản.
 - III.2.1. Chế độ gõ chữ Việt.
 - III.2.2. Bộ mã cho chữ Việt.
 - III.2.3. Bộ phông chữ Việt.

- III.2.4. Một số phần mềm xử lý.
- III.3. Soạn thảo và trình bày văn bản.
 - III.3.1. Các thao tác với con trỏ văn bản.
 - III.3.2 Trình bày văn bản.
 - III.3.3. Các thao tác với tệp văn bản.
 - III.3.4. Các thao tác với khối văn bản.
- III.4. Định dạng văn bản.
 - III.4.1. Định dạng ký tự.
 - III.4.2. Định dạng đoạn.
 - III.4.3. Định dạng trang.
 - III.4.4. Một số định dạng khác.
- III.5. Bảng biểu.
 - III.5.1. Tạo bảng.
 - III.5.2. Các thao tác với bảng.
 - III.5.3. Tính toán trong bảng.
 - III.5.4. Sắp xếp dữ liệu trong bảng.
- III.6. In ấn

Chương IV

BẢO TRÌ HỆ THỐNG MÁY TÍNH

(4 tiết LT ; 2 tiết TH)

- IV.1 Bảo trì dữ liệu
 - IV.1.1. Phân cứng.
 - IV.1.2. Bảo vệ dữ liệu.
- IV.2 Virus máy tính
 - IV.2.1. Khái niệm và phân loại.
 - IV.2.2. Cơ chế lây lan và dấu hiệu nhận biết.
 - IV.2.3. Nguyên tắc phòng tránh và cách diệt.
- IV.3 Một số chương trình diệt virus máy tính.

Chương V

BẢNG TÍNH ĐIỆN TỬ MICROSOFT EXCEL 97

(12 tiết LT ; 12 tiết TH)

- V.1. Làm quen với Microsoft Excel.
 - V.1.1. Giới thiệu và khởi động Microsoft Excel.
 - V.1.2. Màn hình làm việc.
 - V.1.3. Thoát khỏi Microsoft Excel.

- V.2. Nhập dữ liệu vào bảng tính.
 - V.2.1. Các kiểu dữ liệu trong Excel.
 - V.2.2. Các phím di chuyển con trỏ ô.
 - V.2.3. Nhập dữ liệu.
- V.3. Các thao tác cơ bản.
 - V.3.1. Các thao tác với hàng, cột, ô trong bảng tính.
 - V.3.2. Các thao tác với tệp.
- V.4. Định dạng dữ liệu.
 - V.4.1. Định dạng dữ liệu kiểu số.
 - V.4.2. Định dạng phong chữ.
 - V.4.3. Dóng hàng, tạo đường viền ô.
 - V.4.4. Đổ mẫu nền, mẫu chữ.
- V.5. Các hàm mẫu trong Excel.
 - V.5.1 Các khái niệm hàm và công thức tổng quát.
 - V.5.2. Quy tắc nhập hàm.
 - V.5.3. Một số hàm thông dụng.
- V.6 Biểu đồ và in ấn.
 - V.6.1. Biểu đồ.
 - V.6.2. In ấn.

Chương VI

MẠNG MÁY TÍNH VÀ INTERNET (4 tiết LT; 2 tiết TH)

- VI.1. Mạng máy tính.
 - VI.1.1. Khái niệm mạng.
 - VI.1.2. Phân loại mạng.
 - VI.1.3. Truyền thông trong mạng.
- VI.2. Internet.
 - VI.2.1. Khái niệm mạng Internet.
 - VI.2.2. Kết nối Internet.
 - VI.2.3. Một số dịch vụ cơ bản của Internet.

KT. BỘ TRƯỞNG
THU TRƯỞNG



Bành Tiến Long

MÔN ANH VĂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành để cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 56 tiết

(Lý thuyết: 26 tiết; Bài tập : 24 tiết; Thực hành: 6 tiết)

I. MỤC ĐÍCH

1. Giúp cho các em học sinh dân tộc ở vùng sâu vùng xa chưa được học ngoại ngữ làm quen với Tiếng Anh.
2. Củng cố ôn luyện kiến thức đối với những học sinh đã được học tiếng Anh ở phổ thông nhằm giúp các em học sinh khỏi bỡ ngỡ và giảm bớt khó khăn khi học môn này ở trình độ đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp.

II. YÊU CẦU

1. Học sinh biết phát âm, đọc, viết đúng những từ tiếng Anh cơ bản thường được sử dụng hàng ngày trong giao tiếp thông thường.
2. Học sinh nắm được một số cấu trúc câu, cấu trúc ngữ pháp cơ bản và thông dụng theo giáo trình Streamline A.
3. Học sinh biết cách sử dụng vốn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp đã học để giao tiếp trong những tình huống thông thường hàng ngày.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Bài	Tên bài	Số tiết			
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập	Thực hành
1	Unit 1	Hello!	2	1	1	
2	Unit 2	Excuse me !	2	1	1	
3	Unit 3	What is it? What are they?	3	2	1	
4	Unit 4	What's your name? What's your job?	2	1	1	
5	Unit 5	I'm cold	2	1	1	
6	Unit 6	A nice flat	2	1	1	
7	Unit 7	Everyday conversation	2	1	1	
8	Unit 8	A family reunion	2	1	1	

9	Unit 9	Whose is it?	2	1	1	
10	Unit 10	Is there any wine in the bottle?	2	1	1	
11	Unit 11	An English restaurant	2	1	1	
12	Unit 12	Do this! Don't do that!	2	1	1	
13	Unit 13	Elton Kash	2	1	1	
14	Unit 14	At the hairdresser's	2	1	1	
15	Unit 15	Everyday conversation	3	1	1	1
16	Unit 16	Gloria Gusto, Tom Atkins and Terry Archer	2	1	1	
17	Unit 17	At the customs	3	1	1	1
18	Unit 18	Which one?	2	1	1	
19	Unit 19	Everyday conversation	3	1	1	1
20	Unit 20	A postcard	2	1	1	
21	Unit 21	What are they doing?	4	2	1	1
22	Unit 22	Can you help me?	2	1	1	
23	Unit 23	Everyday conversation	3	1	1	1
24	Unit 24	The fashion show	3	1	1	1
		Tổng số tiết	56	26	24	6

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

Unit 1: Hello

1. The personal pronouns and the verb "to be" at the present tense.
2. Questions with "Where.....from?"

Unit 2: Excuse me!

1. "to be" at the present tense (continued)
2. Saying the nationality.

Unit 3: What is it? What are they?

1. The plural of nouns.
2. Demonstrative pronouns "This, That, These, Those".
3. Questions with "What" to ask about objects.

Unit 4: What's your name? What's your job?

1. Possessive adjectives
2. Asking people's names
3. Asking people's jobs
4. Adverbs of places "here, there"

Unit 5: I'm cold

1. Structure: S + be + descriptive adjectives

Unit 6: A nice flat

1. Quantitative adjectives "Some, Any" with plural nouns
2. Prepositions: In, On, Under

3. Structures: "There is, There are"

Unit 7: Everyday conversation

1. Asking and showing the way
2. Modal verb "Could" for polite request
3. Asking for prices
4. Saying telephone numbers

Unit 8: A family reunion

1. "Who" question.
2. "What colour" question.

Unit 9: Whose is it?

1. Possessive case
2. "Whose" question.

Unit 10: Is there any wine in the bottle?

1. Countable and Uncountable nouns
2. **Some** and **Any** with uncountable nouns
3. "How much" and "How many" questions

Unit 11: An English restaurant

1. Polite request and Offer with "Would like"
2. "Which" question.

Unit 12: Do this! Don't do that!

1. Imperative mood.
2. Objects of personal pronouns

Unit 13: Elton Kash

1. "What make" question.
2. Telling the years

Unit 14: At the hairdresser's

1. Modal verb "Can" to say about ability.

Unit 15: Everyday conversation

1. "How about" and "What about" questions for invitations and suggestions.
2. Structure: "I'd like some information about....."
3. "What size" question.

Unit 16: Gloria Gusto, Tom Atkins and Terry Archer.

1. The verb "Have got" at the present tense

Unit 17: At the customs

1. Wh-questions "How much, How many, What" with "Have got".
2. Cardinal number "hundred"

Unit 18: Which one?

1. Possessive pronouns

2. Demonstratives “One, Ones”.

Unit 19: Everyday Conversation

1. “Can”, “Could” for requests.
2. The use of verbs with two objects
3. Cardinal number “thousand”

Unit 20: A postcard

1. Question “What.....like?”
2. Writing an informal letter and a postcard.

Unit 21: What are they doing?

1. The present continuous tense.
2. Formation of Verb-ing.

Unit 22: Can you help me?

1. “What” and “Who” questions with the present continuous tense.

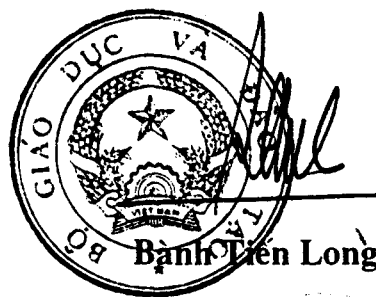
Unit 23: Everyday Conversation

1. Structures: - “Would you like to + Verb?” for invitation.
- “May I + Verb?” for permission.
2. The present continuous tense with future meaning.

Unit 24: The fashion show

1. Adverbs “Too, Either”.
2. Order of descriptive adjectives in a noun phrase. *v3d*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



MÔN GIÁO DỤC CÔNG DÂN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành đề cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 28 tiết

(Lý thuyết: 22 tiết; Luyện tập và kiểm tra: 8 tiết)

I. MỤC ĐÍCH.

Tuyển chọn một số kiến thức cơ bản của môn Giáo dục công dân mà học sinh đã học ở bậc trung học, đi sâu bổ sung một số kiến thức thiết yếu, nhằm tạo được mặt bằng về chính trị, pháp luật, kinh tế, tư duy giúp học sinh khi học ở trình độ đại học, cao đẳng hoặc trung cấp chuyên nghiệp.

II. YÊU CẦU

Học sinh hiểu rõ về mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng, giữa công dân với Nhà nước pháp luật, am hiểu các hình thức và quy tắc (quy luật) của tư duy lô-gíc. Trên cơ sở đó, tăng thêm trách nhiệm cá nhân trong học tập và rèn luyện, củng cố lòng tin, niềm tự hào và có hoài bão trong cuộc sống.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

STT	Chương	Tên chương	Số tiết		
			Tổng số	Lý thuyết	Bài tập
1	I	Cá nhân với cộng đồng	10	8	2
2	II	Công dân với Nhà nước và pháp luật	9	7	2
3	III	Quá trình nhận thức và các quy luật của tư duy lô-gíc	9	7	2

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT**Chương I****CÁ NHÂN VỚI CỘNG ĐỒNG**

(10 tiết : 8 tiết lý thuyết + 2 tiết luyện tập)

I.1. Cộng đồng xã hội

(2 tiết)

I.1.1. Khái niệm cộng đồng.

- I.1.2. Những đặc điểm của cộng đồng.
- I.1.3. Cá nhân sống trong cộng đồng.
- I.2. Một số hình thức cộng đồng (3 tiết)**
 - I.2.1. Cộng đồng dân cư.
 - I.2.2. Cộng đồng dân tộc (quốc gia).
 - I.2.3. Cộng đồng các đoàn thể chính trị - xã hội.
- I.3. Vai trò của cộng đồng đối với sự phát triển của cá nhân (3 tiết)**
 - I.3.1. Sự phát triển hài hòa giữa cá nhân và cộng đồng.
 - I.3.2. Những điều kiện phát triển cộng đồng.
 - I.3.3. Giải quyết mâu thuẫn giữa cá nhân và cộng đồng.
- Luyện tập và kiểm tra (2 tiết)**

Chương II

CÔNG DÂN VỚI NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(9 tiết : 7 lý thuyết + 2 tiết luyện tập)

- II.1 Nguồn gốc và bản chất của Nhà nước (2 tiết)**
 - II.1.1. Nhà nước: Nguồn gốc và bản chất.
 - II.1.2. Nhà nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- II.2. Nguồn gốc và bản chất của pháp luật (2 tiết)**
 - II.2.1. Ý thức pháp luật và pháp luật.
 - II.2.2. Nguồn gốc và bản chất pháp luật.
 - II.2.3. Pháp luật Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.
- II.3. Trách nhiệm công dân đối với Nhà nước và Pháp luật (3 tiết)**
 - II.3.1. Khái niệm công dân :
 - II.3.2. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật :
 - II.3.3. Quyền và nghĩa vụ của công dân đối với Nhà nước và pháp luật
- Luyện tập và kiểm tra (2 tiết)**

Chương III

QUÁ TRÌNH NHẬN THỨC VÀ CÁC QUY LUẬT CỦA TƯ DUY LÔ-GÍC

(9 tiết : 7 tiết lý thuyết + 2 tiết luyện tập)

- III.1. Vai trò thực tiễn đối với nhận thức (2 tiết)**

III.1.1. Khái niệm thực tiễn.

III.1.2. Thực tiễn là cơ sở, động lực, mục đích của nhận thức.

III.1.3. Vấn đề chân lý.

III.2. Con đường biện chứng của sự nhận thức chân lí (3 tiết)

III.2.1. Nhận thức cảm tính.

III.2.2. Nhận thức lý tính.

III.2.3. Quan hệ giữa hai giai đoạn của nhận thức.

III.3. Những qui luật của tư duy lô-gíc (2 tiết)

III.3.1. Quy luật đồng nhất.

III.3.2. Quy luật không mâu thuẫn.

III.3.3. Quy luật loại trừ cái thứ ba.

III.3.4. Quy luật lý do đầy đủ. *vgl*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bành Tiến Long

MÔN GIÁO DỤC THỂ CHẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 12006/QĐ-BGDĐT
ngày tháng năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
ban hành để cương chi tiết 11 môn học hệ dự bị đại học)

Tổng số 56 tiết

(Lý thuyết: 9 tiết; Thực hành: 39 tiết; Ôn tập và kiểm tra: 8 tiết)

I. MỤC ĐÍCH

Củng cố một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản của chương trình giáo dục thể chất trong trường phổ thông. Chuẩn bị tốt cho học sinh về sức khỏe và thể lực, tiếp cận với chương trình giáo dục thể chất ở trình độ đại học, cao đẳng.

II. YÊU CẦU

1. Thời lượng: 2 tiết/tuần x 28 tuần = 56 tiết.

2. Học sinh thực hiện được chính xác kỹ thuật đã học, riêng bài thể dục liên hoàn không những thuộc mà còn phải biết thể hiện đẹp ở bài tập, biết thi đấu môn thể thao tự chọn theo đúng điều luật đã quy định, biết ứng dụng ở mức nhất định những kỹ năng, kỹ thuật đã học và phương pháp tập luyện vào trong tập luyện ngoài giờ hàng ngày và sinh hoạt ở trường.

III. PHÂN PHỐI CHƯƠNG TRÌNH

TT	Chương	Tên chương	Số tiết			
			Tổng số	Lý thuyết	Thực hành	Kiểm tra
01	I	Lý thuyết chung	2	2		
02	II	Đội hình - đội ngũ	2	1	1	
03	III	Bài thể dục liên hoàn	6	1	5	
04	IV	Kỹ thuật chạy cự ly ngắn	6	1	5	
05	V	Kỹ thuật nhảy xa "Uốn thân"	6	1	5	
06	VI	Kỹ thuật nhảy cao " Nằm nghiêng"	6	1	5	
07	VII	Kỹ thuật đẩy tạ "Lưng hướng ném"	6	1	5	
08	VIII	Môn thể thao tự chọn	14	1	13	
09	Ôn tập và kiểm tra		8			8

IV. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT.

Chương I

LÝ THUYẾT CHUNG (2 tiết)

- I.1. Phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục thể thao.
- I.2. Phương pháp tập luyện phát triển sức nhanh, mạnh, bền, khéo léo.

Chương II

ĐỘI HÌNH ĐỘI NGŨ (2 tiết)

- II.1. Tập hợp hàng dọc, dóng hàng, điểm số.
- II.2. Tập hợp hàng ngang, dóng hàng, điểm số.
- II.3. Đứng nghiêm, đứng nghỉ, quay phải, (quay trái), quay đằng sau.
- II.4. Đi đều và cách đổi chân khi đi đều sai nhịp.
- II.5. Cách chào báo cáo.
- II.6. Đội hình 9 - 6 - 3 - 0.

Chương III

BÀI THỂ DỤC LIÊN HOÀN VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

Một bài thể dục liên hoàn bao gồm từ 50 - 60 động tác và phương pháp tập luyện để phát triển thể lực và thể hình.

Chương IV

KỸ THUẬT CHẠY CỰ LY NGẮN VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

- IV.1. Một số hiểu biết về cự ly ngắn, nguyên lý kỹ thuật, ý nghĩa tác động của chạy cự ly ngắn.
- IV.2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và phát triển thể lực.
- IV.3. Kỹ thuật dóng bàn đạp.
- IV.4. Kỹ thuật xuất phát thấp.
- IV.5. Kỹ thuật chạy lao sau xuất phát.
- IV.6. Kỹ thuật chạy giữa quãng.
- IV.7. Kỹ thuật về đích.
- IV.8. Phối hợp xuất phát thấp - chạy lao sau xuất phát; xuất phát thấp - chạy lao sau xuất phát - chạy giữa quãng.
- IV.9. Hoàn thiện kỹ thuật và phương pháp tập chạy cự ly ngắn phát triển sức nhanh.
 - IV.9.1. Một số điểm cơ bản của luật thi đấu và phương pháp trong tài.
 - IV.9.2. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích chạy cự ly ngắn 100m.

Chương V

KỸ THUẬT NHẢY XA KIỂU "UỖN THÂN"

VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

- V.1. Một số hiểu biết về nhảy xa, so sánh giữa nhảy xa kiểu "Ngồi" với nhảy xa kiểu "Uỡn thân". Ý nghĩa tác dụng của nhảy xa, nguyên lý kỹ thuật và kỷ lục.
- V.2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và thể lực.
- V.3. Kỹ thuật chạy đà.
- V.4. Kỹ thuật giậm nhảy.
- V.5. Kỹ thuật trên không.
- V.6. Phối hợp kỹ thuật: Chạy đà - giậm nhảy - trên không.
- V.7. Kỹ thuật tiếp đất.
- V.8. Hoàn thiện các giai đoạn kỹ thuật kết hợp nâng cao thành tích và phương pháp tự tập luyện phát triển sức mạnh của chân.
- V.9. Một số điểm cơ bản trong luật thi đấu và phương pháp trọng tài.
 - V.9.1 Kiểm tra kỹ thuật và thành tích.

Chương VI

KỸ THUẬT NHẢY CAO KIỂU "NẪM NGHIÊNG"

VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

- VI.1. Một số hiểu biết về các kiểu nhảy cao, so sánh giữa nhảy cao kiểu "Bước qua" và nhảy cao kiểu "Nằm nghiêng". Kỷ lục, ý nghĩa tác dụng, nguyên lý kỹ thuật.
- VI.2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và phát triển thể lực.
- VI.3. Kỹ thuật chạy đà.
- VI.4. Kỹ thuật giậm nhảy.
- VI.5. Kỹ thuật trên không và kỹ thuật tiếp đất.
- VI.6. Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật.
- VI.7. Hoàn thiện kỹ thuật, nâng cao thành tích và phương pháp tập luyện.
- VI.8. Một số điểm cơ bản trong luật thi đấu và phương pháp trọng tài.
- VI.9. Kiểm tra kỹ thuật, thành tích.

Chương VII

KỸ THUẬT ĐẨY TẠ "LUNG HƯỚNG NÉM"

VÀ PHƯƠNG PHÁP TẬP LUYỆN (6 tiết)

VII.1. Một số hiểu biết về kỹ thuật đẩy tạ, so sánh giữa kỹ thuật đẩy tạ “Vai hướng ném” với kỹ thuật đẩy tạ “Lưng hướng ném”. Ý nghĩa tác dụng, nguyên lý kỹ thuật và kỹ kục.

VII.2. Một số bài tập, trò chơi bổ trợ kỹ thuật và phát triển thể lực.

VII.3. Cách cầm tạ và tư thế chuẩn bị.

VII.4. Kỹ thuật trượt đà.

VII.5. Kỹ thuật ra sức cuối cùng.

VII.6. Kỹ thuật giữ thăng bằng.

VII.7. Phối hợp các giai đoạn kỹ thuật, hoàn thiện kỹ thuật và nâng cao thành tích.

VII.8. Phương pháp tự tập luyện phát triển cơ ngực - tay.

VII.9. Một số điểm cơ bản trong luật thi đấu và phương pháp trọng tài.

VII.9.1. Kiểm tra kỹ thuật và thành tích.

Chương VIII

MÔN THỂ THAO TỰ CHỌN (14 tiết)

Giáo viên có thể chọn một trong những môn thể thao dưới đây hoặc môn thể thao khác (tự soạn lấy chương trình ngoài đề cương) sao cho phù hợp với tình hình thực tế trong giảng dạy, điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết và trang thiết bị của từng trường để dạy cho học sinh.

1. Thể dục nhịp điệu 14 tiết

VIII.1.1. Một bài tập nhịp điệu dành cho Nam, Nữ riêng khoảng 50 - 60 động tác theo nhịp nhạc 2/4 hoặc 4/4 nhằm rèn luyện các nhóm cơ khớp chính của cơ thể, thể hình, nhịp điệu, thẩm mỹ...

VIII.1.2. Kiểm tra bài thể dục nhịp điệu.

2. Thể dục dụng cụ 14 tiết

a. Xà kép (Nam)

VIII.2.1a. Nhảy chống hai tay đầu xà co duỗi tay.

VIII.2.2a. Treo nách đánh lăng.

VIII.2.3a. Chống đánh lăng.

VIII.2.4a. Chống đánh lăng, ngồi giạng chân trước.

VIII.2.5a. Treo nách đánh lăng, gập bụng, bật ngồi giạng chân.

VIII.2.6a. Chống đánh lăng xuống sau.

VIII.2.7a. Một bài liên kết 6 - 7 động tác đã học.

VIII.2.8a. Kiểm tra bài liên kết.

b. Xà lếch (Nữ).

VIII.2.1b. Nhảy treo 2 tay trên xà cao, lăng chân giạng gác lên xà thấp .

VIII.2.2b. Đứng thẳng bằng trên xà thấp, một tay nắm xà cao .

VIII.2.3b. Nhảy treo hai tay xà cao, đặt hai chân lên xà thấp, đạp chân thành chống trước trên xà cao .

VIII.2.4b. Đứng trên xà thấp một tay nắm xà cao tay kia nắm xà thấp, lăng chân ra sau xuống .

VIII.2.5b. Một bài liên kết các động tác đã học .

VIII.2.6b. Kiểm tra bài liên kết .

3 . Bóng chuyên

14 tiết

VIII.3.1. Tư thế đứng cơ bản.

VIII.3.2. Kỹ thuật di động.

VIII.3.3. Kỹ thuật chuyên bóng cao tay trước mặt.

VIII.3.4. Kỹ thuật đệm bóng.

VIII.3.5. Kỹ thuật phát bóng thấp tay chính diện.

VIII.3.6. Kỹ thuật phát bóng cao tay chính diện.

VIII.3.7. Kỹ thuật đập bóng thẳng trước mặt.

VIII.3.8. Kỹ thuật chắn bóng.

VIII.3.9. Một số chiến thuật cơ bản.

VIII.3.9.1. Một số điểm cơ bản trong luật thi đấu.

VIII.3.9.2. Đấu tập.

VIII.3.9.3. Một số trò chơi, động tác bổ trợ kỹ thuật và bài tập phát triển thể lực.

VIII.3.9.4. Kiểm tra kỹ, chiến thuật và luật thi đấu.

4 . Cờ vua

14 tiết

VIII.4.1. Bàn cờ và quân cờ.

VIII.4.2. Cách đi các quân.

VIII.4.3. Cách bắt quân.

VIII.4.4. Nước nhập thành.

VIII.4.5. Chiếu, các dạng chiếu hết đơn giản .

VIII.4.6. Chiếu hết "PAT".

VIII.4.7. Cờ tàn đơn giản, di chuyển tốt.

VIII.4.8. Cờ hoà.


VIII.4.9. Một số phương pháp ra quân đơn giản.

VIII.4.9.1. Triển khai nhanh và hài hoà lực lượng.

- VIII.4.9.2. Tranh dành khu trung tâm.
- VIII.4.9.3. Xây dựng phòng tuyến tốt vững chắc.
- VIII.4.9. 4. Đòn chiếu khai thông.
- VIII.4.9.5. Đòn chiếu đôi.
- VIII.4.9.6. Các ký hiệu và cách ghi ván cờ.
- VIII.4.9.7. Đấu tập.
- VIII.4.9.8. Kiểm tra những kiến thức đã học.

5 . Bóng đá

14 tiết

- VIII.5.1. Kỹ thuật di động.
- VIII.5.2. Kỹ thuật đá bóng bằng lòng bàn chân.
- VIII.5.3. Kỹ thuật đá mu trong bàn chân.
- VIII.5.4. Kỹ thuật dùng bóng bằng lòng bàn chân.
- VIII.5.5. Kỹ thuật dùng bóng bằng đùi.
- VIII.5.6. Kỹ thuật đá bóng bằng mu chính diện.
- VIII.5.7. Kỹ thuật đánh đầu bằng trán giữa.
- VIII.5.8. Kỹ thuật ném biên.
- VIII.5.9. Kỹ thuật dẫn bóng.
 - VIII.5.9.1. Bài tập phối hợp kỹ thuật.
 - VIII.5.9.2. Bài tập phối hợp một số chiến thuật đơn giản.
 - VIII.5.9.3. Một số trò chơi, động tác bổ trợ kỹ thuật và bài tập phát triển thể lực
 - VIII.5.9.4. Đấu tập .
 - VIII.5.9.5. Một số điểm cơ bản trong luật thi đấu và phương pháp trọng tài (sân mi-ni, sân lớn) .
 - VIII.5.9.6. Kiểm tra kỹ, chiến thuật và luật thi đấu . 

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Bạch Tiến Long